



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu – Tỉnh Tây Ninh.
ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

CHƯƠNG TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019 (Bắt đầu lúc 08h00 ngày 14 tháng 6 năm 2019)

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
7h00 – 8h00	<ul style="list-style-type: none"> - Đón tiếp đại biểu và cổ đông; - Kiểm tra tư cách cổ đông, phát phiếu biểu quyết, thẻ biểu quyết, phiếu bầu cử và Tài liệu họp ĐHĐCĐ. 	Ban tổ chức
8h00 – 8h10	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông; - Tuyên bố lý do; - Giới thiệu & Thông qua Đoàn chủ tịch, Ban kiểm phiếu; - Giới thiệu Ban thư ký. 	Ban tổ chức
8h10 – 8h20	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua chương trình làm việc. - Thông qua Quy chế làm việc ĐHĐCĐ TN 2019; - Thông qua Quy chế bầu cử, đề cử, ứng cử bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021. 	Chủ tịch đoàn
8h20 – 9h10	<p>Các báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCĐ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo Hội đồng quản trị năm 2018; - Báo cáo Ban kiểm soát năm 2018; - Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2018 - Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2018 	Chủ tịch đoàn
		Đại diện BKS
		Tổng Giám đốc
9h10 – 10h00	<p>Nội dung tờ trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2018; - Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2018; - Tờ trình kế hoạch SXKD năm 2019; - Tờ trình thông qua lương của chủ tịch HĐQT, thù lao của thành viên HĐQT, lương của Trưởng Ban KS, thù lao của thành viên BKS, thưởng của HĐQT, Ban TGD, BKS năm 2018 và Kế hoạch tiền lương năm 2019; - Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2019; - Tờ trình miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị. 	Chủ tịch đoàn

	(Gồm đơn xin từ nhiệm của Thành viên Hội đồng quản trị). - Phát biểu của đại diện cổ đông lớn Tập đoàn CNCsvn. Đại hội thảo luận các nội dung, biểu quyết thông qua nội dung đề trình của HĐQT	
10h00 – 10h30	Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2016-2021 gồm: - Thông qua đơn đề cử ứng cử viên tham gia HĐQT. - Hướng dẫn ghi phiếu và bỏ phiếu bầu cử; - Cổ đông thực hiện bỏ phiếu bầu cử vào thùng phiếu.	Chủ tịch đoàn
10h30 – 11h00	Đại hội giải lao – kiểm phiếu - Ban kiểm phiếu làm việc	Ban kiểm phiếu
11h00 – 11h30	- Công bố kết quả kiểm phiếu	Ban kiểm phiếu
	- HĐQT họp bầu Chủ tịch và Báo cáo kết quả trước ĐHĐCĐ	HĐQT
11h30 – 12h00	- Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội; - Tuyên bố bế mạc Đại hội;	Chủ tịch đoàn / Ban Thư ký



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thanh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh

ĐT: 0276 3875 193 Fax: 0276 3875 307 Website : www.tabiruco.vn

DỰ THẢO

QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN NĂM 2019

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên năm 2019 được tổ chức và thực hiện theo Quy chế làm việc sau đây:

Điều 1. Mục đích

- Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
- Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, đáp ứng nguyện vọng quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi

- **Đối tượng:** Tất cả các cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Cao su Tân Biên đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.
- **Phạm vi áp dụng:** Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ/từ viết tắt

- Công ty : Công ty cổ phần Cao su Tân Biên
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, đại diện theo ủy quyền

Điều 4. Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông

- Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 5. Đại biểu tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

- Các cổ đông của Công ty theo danh sách chốt ngày 17/5/2019 đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ; có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được uỷ quyền theo quy định của pháp luật được cử tham dự thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện.
- Đại biểu khi vào phòng Đại hội phải có mặt đúng thời gian quy định và làm thủ tục đăng ký với BTC; ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do BTC quy định;
- Trong thời gian diễn ra Đại hội cổ đông, các đại biểu phải tuân thủ theo sự hướng dẫn của Chủ tịch đoàn, ứng xử văn minh, lịch sự và giữ trật tự tại Đại hội;
- Các đại biểu phải giữ bí mật, thực hiện đúng chế độ sử dụng và bảo quản tài liệu, không sao chép, ghi âm đưa cho người ngoài Đại hội khi chưa được Đoàn Chủ tịch cho phép;

Điều 6. Khách mời tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong BTC Đại hội không phải là cổ đông/ không được nhận uỷ quyền của cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.
- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội (trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với BTC Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý).

Điều 7. Đoàn Chủ tịch

- Đoàn Chủ tịch gồm 03 người, bao gồm 01 Chủ tịch đoàn và 02 thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tọa Đại hội. Chủ tịch đoàn điều hành công việc của Đại hội theo nội dung, chương trình mà HĐQT đã dự kiến thông qua trước Đại hội.

- Nhiệm vụ của Đoàn Chủ tịch:
 - a. Điều hành các hoạt động của Đại hội đồng cổ đông Công ty theo chương trình dự kiến của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - b. Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận các nội dung có trong chương trình;
 - c. Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;
 - d. Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu.
 - e. Giải quyết các vấn đề phát sinh trong suốt quá trình Đại hội.
- Nguyên tắc làm việc của Đoàn Chủ tịch:

Đoàn Chủ tịch làm việc theo nguyên tắc tập thể, tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

Điều 8. Ban Thư ký Đại hội

1. Ban thư ký của Đại hội bao gồm 02 người do Chủ tịch đoàn chỉ định, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình và dưới sự điều hành của Đoàn Chủ tịch.
2. Nhiệm vụ của Ban Thư ký:
 - a. Giúp Đoàn Chủ tịch kiểm tra tư cách của cổ đông và đại diện cổ đông dự họp (khi cần thiết);
 - b. Hỗ trợ Đoàn Chủ tịch công bố dự thảo các văn kiện, kết luận, Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn Chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu;
 - c. Tiếp nhận, rà soát phiếu đăng ký phát biểu các ý kiến của các cổ đông, chuyển Đoàn Chủ tịch quyết định;
 - d. Ghi chép đầy đủ trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và các vấn đề đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý vào Biên bản họp Đại hội;
 - e. Soạn thảo Nghị quyết về các vấn đề được thông qua tại Đại hội.

Điều 9. Ban kiểm tra tư cách đại biểu

1. Ban kiểm tra tư cách đại biểu của Đại hội gồm 02 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 01 thành viên, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm tra tư cách đại biểu

Ban kiểm tra tư cách đại biểu của Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp.

Trưởng Ban kiểm tra tư cách đại biểu báo cáo với Đại hội đồng cổ đông tình hình cổ đông dự họp. Nếu cuộc họp có đủ số lượng cổ đông có quyền dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần

có quyền biểu quyết tham dự thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty được tổ chức tiến hành.

Điều 10. Ban kiểm phiếu

1. Ban kiểm phiếu của Đại hội gồm 05 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 04 thành viên do Chủ tịch đoàn giới thiệu và được Đại hội biểu quyết tín nhiệm.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm phiếu
 - Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu và chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện nhiệm vụ của mình.
 - Xác định chính xác kết quả biểu quyết về từng vấn đề xin biểu quyết tại Đại hội;
 - Nhanh chóng thông báo kết quả biểu quyết cho thư ký;
 - Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết;

Điều 11. Thảo luận tại Đại hội

1. Nguyên tắc:
 - Việc thảo luận chỉ được thực hiện trong thời gian quy định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nội dung Đại hội đồng cổ đông;
 - Đại biểu có ý kiến đăng ký nội dung vào Phiếu đặt câu hỏi và chuyển cho thư ký Đại hội;
 - Thư ký Đại hội sẽ sắp xếp các Phiếu đặt câu hỏi của cổ đông theo thứ tự đăng ký và chuyển lên cho Đoàn Chủ tịch;
 - Đại biểu khi cần phát biểu hoặc tranh luận thì giơ tay, chỉ khi được Chủ tịch đoàn nhất trí mới được phát biểu. Mỗi đại biểu phát biểu không quá 03 phút, nội dung cần ngắn gọn, tránh trùng lặp.
2. Giải đáp ý kiến của các đại biểu:
 - Trên cơ sở Phiếu đặt câu hỏi của đại biểu, Chủ tịch đoàn hoặc thành viên do Chủ tịch đoàn chỉ định sẽ giải đáp ý kiến của đại biểu;
 - Trường hợp do giới hạn về thời gian tổ chức, các câu hỏi chưa được trả lời trực tiếp tại Đại hội sẽ được Công ty trả lời bằng văn bản.

Điều 12. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội:

1. Nguyên tắc:
 - Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đều phải được ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết công khai.

- Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết được Công ty in, đóng dấu treo và gửi trực tiếp cho đại biểu tại đại hội (kèm theo bộ tài liệu tham dự ĐHĐCĐ). Mỗi đại biểu được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết. Trên Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết có ghi rõ mã số đại biểu, họ tên, số cổ phần sở hữu và nhận ủy quyền được biểu quyết của đại biểu đó.
- Hình thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:
 - o Biểu quyết bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề như: Chương trình Đại hội; Quy chế làm việc tại Đại hội; thông qua Biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội và các nội dung khác tại Đại hội (nếu có);
 - o Biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề: Báo cáo của Hội đồng quản trị; Báo cáo của Ban kiểm soát; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018; Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018; và biểu quyết thông qua nội dung các Tờ trình tại Đại hội.

2. Cách thức biểu quyết:

- Đại biểu thực hiện việc biểu quyết để Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến một vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết hoặc điền các phương án lựa chọn trên Phiếu biểu quyết tương ứng với các nội dung cần biểu quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
- Khi biểu quyết bằng hình thức giơ cao Thẻ biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết phải được giơ cao hướng về phía Đoàn Chủ tịch. Trường hợp đại biểu không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba lần biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết tán thành vấn đề đó. Trường hợp đại biểu giơ cao Thẻ biểu quyết nhiều hơn một (01) lần khi biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết không hợp lệ. Theo hình thức biểu quyết bằng giơ Thẻ biểu quyết, Thành viên Ban kiểm tra tư cách đại biểu/ Ban kiểm phiếu đánh dấu mã đại biểu và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến và Không hợp lệ.
- Khi biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết, Đối với từng nội dung, đại biểu chọn một trong ba phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được in sẵn trong Phiếu biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” hoặc “✓” vào ô mình chọn. Sau khi hoàn tất tất cả nội dung cần biểu quyết của Đại hội, đại biểu gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội theo hướng dẫn của Ban kiểm phiếu. Phiếu biểu quyết phải có chữ ký và ghi rõ họ tên của đại biểu.

3. Tính hợp lệ của Phiếu biểu quyết

- Phiếu biểu quyết hợp lệ là phiếu theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, không tẩy xoá, cạo sửa, rách, nát,... không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu này và phải có chữ ký, dưới chữ ký phải có đầy đủ họ tên được viết tay của đại biểu tham dự.
- Trên phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) là hợp lệ khi đại biểu đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết. Nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) không hợp lệ là nội dung không đúng theo các quy định của nội dung biểu quyết hợp lệ.
- Phiếu biểu quyết không hợp lệ:
 - o Ghi thêm nội dung khác vào Phiếu biểu quyết;
 - o Phiếu biểu quyết không theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, phiếu không có dấu đỏ của Công ty, hoặc đã tẩy xoá, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy định cho phiếu biểu quyết, khi đó tất cả nội dung biểu quyết trên phiếu biểu quyết là không hợp lệ.

4. Thẻ lệ biểu quyết:

Cứ 01 (một) cổ phần tương đương với một quyền biểu quyết. Mỗi đại biểu tham dự đại diện cho một hoặc nhiều quyền biểu quyết sẽ được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết.

- Tại ngày chốt danh sách cổ đông (ngày 17/5/2019) tổng số cổ phần của Công ty là: 87.945.000 cổ phần tương đương với 87.945.000 quyền biểu quyết.
- Các vấn đề cần lấy biểu quyết tại Đại hội chỉ được thông qua khi đạt được tỷ lệ biểu quyết đồng ý của ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội. Riêng một số trường hợp vấn đề biểu quyết được quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 30 Điều lệ Công ty thì phải có sự đồng ý ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội.
- Lưu ý, cổ đông/ đại diện ủy quyền có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết đối với các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 35% (tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; các hợp đồng hoặc giao dịch này chỉ được chấp thuận khi có số cổ đông/ đại diện ủy quyền chiếm từ 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành (theo Khoản 3, Điều 162, Luật doanh nghiệp 2014).

5. Ghi nhận kết quả biểu quyết

- Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ thu phiếu biểu quyết.
- Ban Kiểm phiếu sẽ kiểm tra số phiếu tán thành, không tán thành, không ý kiến của từng nội dung và chịu trách nhiệm ghi nhận và báo cáo kết quả kiểm phiếu biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Điều 13. Biên bản, Nghị Quyết hợp Đại hội đồng cổ đông

Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội

Điều 14. Thi hành Quy chế

Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự họp Đại hội phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ cụ thể Đoàn Chủ tịch sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty biểu quyết thông qua.

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh.

ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

ĐƯ THẢO

QUY CHẾ ĐỀ CỬ, ỨNG CỬ, BẦU CỬ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ 2016 - 2021

Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại khóa XIII, kỳ họp thứ 8 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Ban Kiểm phiếu Đại hội công bố Quy chế đề cử, ứng cử và bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị bổ sung nhiệm kỳ 2016-2021 tại Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên thường niên năm 2019 như sau:

I. Giải thích thuật ngữ/từ ngữ viết tắt

- Công ty : Công ty cổ phần Cao su Tân Biên
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, đại diện theo ủy quyền
- Kiểm soát viên : Thành viên ban kiểm soát

II. Chủ tịch tại Đại hội

Chủ tịch tại đại hội có trách nhiệm chủ trì việc bầu cử với những việc cụ thể là:

- Giới thiệu danh sách đề cử vào Hội đồng quản trị.
- Giải quyết các khiếu nại về cuộc bầu cử (nếu có).

III. Số lượng, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn làm Thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng Thành viên Hội đồng quản trị bổ sung : 01 người
2. Nhiệm kỳ : 2016 - 2021
3. Số lượng ứng viên Thành viên HĐQT tối đa : Không hạn chế
4. Tiêu chuẩn ứng cử viên tham gia Hội đồng quản trị (Theo Điều 151 của Luật doanh nghiệp 68/2014/QH13 và Điều 36 Điều lệ Công ty)
 - Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty;
 - Thành viên Hội đồng quản trị có thể đồng thời là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác;

- Đối với Công ty con mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty mẹ;
- Thành viên Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

IV. Nguyên tắc bầu cử

- Thực hiện đúng theo qui định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Ban kiểm phiếu do chủ tịch đề cử và được đại hội thông qua. Thành viên Ban kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử, tự đề cử vào Hội đồng quản trị.

V. Qui định đề cử Thành viên Hội đồng quản trị (Theo Khoản 3, Điều 11 Điều lệ Công ty và Điều 9 Thông tư số 121/2012/TT-BTC)

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% có quyền đề cử và ứng cử người vào Hội đồng quản trị.

Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên cho đủ với số lượng cần thiết và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành bầu cử.

VI. Hồ sơ tham gia đề cử để bầu vào HĐQT

1. Hồ sơ đề cử vào HĐQT

(Mẫu biểu được đăng tải trên website của Công ty theo địa chỉ: www.tabiruco.vn)

- Đơn xin đề cử vào HĐQT *(theo mẫu)*
- Sơ yếu lý lịch ứng viên *(theo mẫu)*
- Bản sao các giấy tờ sau: CMND/CCCD/Hộ chiếu/Hộ khẩu thường trú *(nếu có)*
- Các bằng cấp chứng nhận về trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn *(nếu có)*
- Giấy tờ xác nhận tỷ lệ sở hữu của cổ đông/ nhóm cổ đông đáp ứng điều kiện đề cử theo Quy chế này quy định *(theo mẫu)*

Người đề cử vào HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội cổ đông về tính chính xác, trung thực về nội dung trong hồ sơ của mình.

2. Địa điểm và thời hạn nhận hồ sơ đề cử

Để tạo điều kiện cho công tác tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, các ứng viên vui lòng gửi hồ sơ về trước **14h ngày 12/06/2019**

Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh

Điện thoại: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307

Liên hệ: Ông Phạm Ngọc Tiến (0983529008)

Nếu trong trường hợp các ứng cử viên được các nhóm cổ đông đề cử ngay tại Đại hội, vui lòng gửi hồ sơ đề cử về cho Thư ký Đại hội trước khi tiến hành bầu cử.

VII. Danh sách ứng cử viên

- Dựa vào Hồ sơ đề cử của các cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng viên, Thư ký Đại hội sẽ lập Danh sách các ứng cử viên đáp ứng đủ điều kiện qui định để bầu vào HĐQT.
- Danh sách ứng cử viên Thành viên Hội đồng quản trị được sắp xếp theo thứ tự ABC theo tên, ghi đầy đủ họ và tên trên phiếu bầu.

VIII. Phương thức bầu cử:

- Thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu (*Theo Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp*).
- Theo đó mỗi đại biểu có tổng số phiếu bầu tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu nhân (x) với số thành viên được bầu của HĐQT.
- Đại biểu tham dự có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- Trường hợp phát sinh thêm ứng viên trong ngày diễn ra đại hội, đại biểu có thể liên hệ với Ban kiểm phiếu xin cấp lại phiếu bầu cử mới và phải nộp lại phiếu cũ (trước khi bỏ vào thùng phiếu).

IX. Phiếu bầu cử

1. Nội dung của Phiếu bầu cử

- Phiếu bầu cử (phiếu bầu) là phiếu có ghi mã đại biểu, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện, có đóng dấu treo Công ty.
- Mỗi đại biểu sẽ được phát phiếu bầu: phiếu bầu Thành viên HĐQT. Đại biểu khi được phát phiếu phải kiểm tra lại các thông tin ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo ngay cho Ban kiểm phiếu.

2. Cách ghi Phiếu bầu cử

Mỗi đại biểu được phát phiếu bầu. Cách ghi phiếu bầu được hướng dẫn cụ thể như sau:

- + Đại biểu bầu số ứng viên tối đa bằng số ứng viên trúng cử.
- + Nếu bầu dồn toàn bộ số phiếu cho một hoặc nhiều ứng viên, đại biểu đánh dấu vào ô “Bầu dồn phiếu” của các ứng viên tương ứng.
- + Nếu bầu số phiếu không đều nhau cho nhiều ứng viên, đại biểu ghi rõ số phiếu bầu vào ô “Số phiếu bầu” của các ứng viên tương ứng.

Lưu ý:

Trong trường hợp đại biểu vừa đánh dấu vào ô “Bầu dồn phiếu” vừa ghi số lượng ở ô số phiếu bầu thì kết quả lấy theo số lượng phiếu ở ô “Số phiếu bầu”.

3. Tính hợp lệ và không hợp lệ của phiếu bầu cử

- Phiếu bầu hợp lệ: là phiếu bầu theo mẫu in sẵn do ban tổ chức phát ra, không tẩy xóa, cạo sửa, không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu bầu; phải có chữ ký, ghi rõ họ tên của đại biểu tham dự.
- Các phiếu bầu sau đây sẽ được coi là không hợp lệ:
 - + Ghi thêm nội dung khác vào phiếu bầu;
 - + Ghi nội dung trên phiếu bầu bằng viết chì;
 - + Gạch tên các ứng cử viên;
 - + Phiếu bầu không theo mẫu in sẵn do ban tổ chức phát ra, phiếu không có dấu treo của công ty, hoặc đã tẩy xóa, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài qui định cho phiếu bầu;

- + Số ứng viên mà đại biểu bầu lớn hơn số lượng ứng viên trúng cử;
- + Phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của cổ đông hoặc đại diện lớn hơn tổng số phiếu được phép bầu;
- + Phiếu nộp sau khi Ban kiểm phiếu đã mở niêm phong thùng phiếu;
- + Không có chữ ký của đại biểu tham dự.

4. Bỏ phiếu và Kiểm phiếu

- Trong trường hợp có sự sai sót, cổ đông có thể liên hệ với Ban kiểm phiếu xin cấp lại phiếu bầu cử mới và phải nộp lại phiếu cũ (trước khi bỏ vào thùng phiếu).
- Đại biểu bỏ phiếu bầu cử vào thùng phiếu đã được niêm phong do Ban kiểm phiếu giám sát.
- Sau khi việc bỏ phiếu kết thúc, việc kiểm phiếu sẽ được tiến hành dưới sự giám sát của Ban kiểm soát hoặc đại diện cổ đông.
- Ban kiểm phiếu có trách nhiệm lập biên bản kiểm phiếu, công bố kết quả và cùng với Đoàn Chủ tịch giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của cổ đông (nếu có).
- Phiếu bầu cử sau khi kiểm sẽ được lưu trữ theo quy định.

5. Nguyên tắc trúng cử lựa chọn các ứng cử viên (Theo Khoản 3, Điều 144 Luật Doanh nghiệp)

- Người trúng cử Thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu được bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu.
- Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu được bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu được bầu ngang nhau.
- Nếu kết quả bầu cử lần một không đủ số Thành viên Hội đồng quản trị thì sẽ được tiến hành bầu cử cho đến khi bầu đủ số lượng thành viên cần bầu.

X. Hiệu lực thi hành

Quy chế bầu cử này có hiệu lực thực hiện ngay khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Quy chế này sẽ hết hiệu lực khi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên kết thúc.

Trên đây là toàn bộ quy chế ứng cử, đề cử thành viên để bầu cử Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2016 – 2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- Lưu HĐQT.

Tây Ninh, ngày ... tháng ... năm 2019

CHỦ TỊCH ĐẠI HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ CỬ ỨNG CỬ VIÊN THAM GIA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Kính gửi:

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Họ và tên:

CMND/ĐKKD số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ:

Hiện đang sở hữu/đại diện: cổ phần (*Bằng chữ:*)

Tương ứng với tổng mệnh giá là (*đồng*): đồng, chiếm % vốn điều lệ.

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên cho tôi được đề cử:

Ông:

CCCD số:

, Ngày cấp:

, Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Trình độ học vấn:

Hiện đang sở hữu: cổ phần (*Bằng chữ:*) tương ứng với tổng

mệnh giá là (*đồng*): đồng, chiếm vốn điều lệ.

Làm ứng cử viên tham gia vào Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên nhiệm kỳ năm 2016 – 2021 được bầu cử trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Trân trọng cảm ơn!

....., ngày tháng năm 2019

CỔ ĐÔNG

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

Đơn đề cử phải được gửi đến Ban tổ chức Đại hội trước ngày 12/06/2019 về: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Địa chỉ: Tổ 2, Ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Số điện thoại: 02763.875193

Fax: 02763.875307

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ CỬ ỨNG CỬ VIÊN THAM GIA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Kính gửi:

BAN TỔ CHỨC

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Hôm nay, ngày....., tại,
chúng tôi là những cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên cùng nhau nắm giữ
cổ phần, chiếm% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty, có tên trong Danh sách
đính kèm cùng nhất trí đề cử:

1. Ông (Bà):
CMTND số: Ngày cấp: Nơi cấp:.....
Địa chỉ thường trú:.....
Trình độ học vấn:..... Chuyên ngành:.....
Hiện đang sở hữu: cổ phần (*Bằng chữ:*.....)
Tương ứng với tổng mệnh giá là (đồng):

2. Ông (Bà):
CMTND số: Ngày cấp: Nơi cấp:.....
Địa chỉ thường trú:.....
Trình độ học vấn:..... Chuyên ngành:.....
Hiện đang sở hữu: cổ phần (*Bằng chữ:*.....)
Tương ứng với tổng mệnh giá là (đồng):

làm đại diện nhóm để thực hiện các thủ tục đề cử theo đúng Quy định về việc tham gia đề cử, ứng
cử vào Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

....., ngày tháng năm 2019

ĐẠI DIỆN NHÓM CỔ ĐÔNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú :

Đơn đề cử phải được gửi đến Ban tổ chức Đại hội trước ngày 12/6/2019 về: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Địa chỉ: Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Số điện thoại: 02763. 875193

Fax:02763.875307

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: _____ Giới tính: *Nữ/Nam*
2. Ngày tháng năm sinh: _____ Nơi sinh: _____
3. Quốc tịch: *Việt Nam*
4. Giấy CMND số: _____ cấp ngày: _____ tại _____
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
6. Chỗ ở hiện tại: _____
7. Trình độ văn hoá: _____
8. Trình độ chuyên môn: _____
9. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn; chứng chỉ:

Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật

10. Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật

11. Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm

Nơi làm việc	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm
		Từ...../...../..... đến/...../.....
		Từ...../...../..... đến/...../.....
		Từ...../...../..... đến/...../.....

12. Quan hệ thân thân:

Quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Đơn vị công tác (nếu có)
Bố					
Mẹ					
Anh/ chị/em ruột					
Vợ/ Chồng					
Con					

13. Có sức khoẻ và phẩm chất đạo đức tốt; không vi phạm các quy định về quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

14. Là đại diện hợp pháp của Công ty/Tổ chức: theo giấy uỷ quyền kèm theo

15. Sở hữu..... cổ phần và là đại diện sở hữucổ phần tại công ty. Tổng số cổ phần đại diện và sở hữu là....., tương đương với% vốn Điều lệ của Công ty, có đơn đề cử hợp lệ kèm theo.

Tôi xin cam kết các thông tin nêu trên là đầy đủ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung trên.

....., ngày.....tháng năm 2019

**Xác nhận của chính quyền địa phương/nơi
công tác**

....., ngày tháng..... năm 2019

NGƯỜI KHAI

Số : /BC-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO

Hội đồng quản trị về quản lý hoạt động Công ty năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019

Thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty về các quyền và nhiệm vụ của HĐQT với vai trò quản trị, định hướng và giám sát Công ty, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT báo cáo về công tác quản lý, chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 trước Đại hội đồng cổ đông như sau:

Phần I

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

I. Đặc điểm tình hình:

Kinh tế thế giới duy trì đà tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2018, sau đó đã xuất hiện những diễn biến mới khiến tình hình trở nên phức tạp hơn, mối quan hệ căng thẳng giữa các nước lớn, đặc biệt là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang có dấu hiệu leo thang, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Nhìn chung, mức độ tăng trưởng vẫn còn mạnh mẽ ở các nền kinh tế phát triển, nhưng đã chậm lại ở nhiều nước.

Công ty triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018 trong bối cảnh Ngành Cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức:

Tình hình bệnh phấn trắng đầu mùa vụ phát triển mạnh; nạn trộm cắp mũ mặc dù có giảm, nhưng vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi và diễn biến phức tạp gây không ít khó khăn cho công tác bảo vệ, giữ gìn tài sản.

Giá cao su sụt giảm mạnh vào những tháng cuối năm 2018 đã có sự ảnh hưởng đến khâu tiêu thụ, xuất khẩu.

Ngày 15/6/2018, Công ty tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 để thống nhất các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

Trong bối cảnh đó, dưới sự quản lý, chỉ đạo của Hội đồng quản trị và sự điều hành của Ban tổng Giám đốc cùng với sự nỗ lực vượt bậc, quyết tâm cao độ của toàn thể người quản lý và người lao động, Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018.

II. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018

1. Thực hiện chỉ tiêu kinh doanh năm 2018

Theo báo cáo tài chính riêng của Công ty, kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:

- Diện tích cao su khai thác: 3.991,91 ha.
- Diện tích cao su KTCB: 1.831,07 ha.
- Diện tích cao su thanh lý trong kỳ: 403,46 ha.
- Diện tích cao su tái canh: 324,76 ha.
- Trong năm 2018, Công ty khai thác được 7.413/7.400 tấn mù quy khô, đạt 100,2% kế hoạch. Công ty tổ chức thu mua được 1.232/1.000 tấn mù quy khô, đạt 123% kế hoạch.
- Tổng sản phẩm tiêu thụ được 13.059/11.700 tấn mù thành phẩm các loại, đạt 111,6% kế hoạch.
- Giá thành tiêu thụ bình quân là 29,056 triệu đồng/tấn (kế hoạch 27,20 triệu đồng/tấn). Trong đó mù cao su khai thác có giá thành tiêu thụ bình quân: 24,4 triệu đồng/tấn (kế hoạch 26,7 triệu đồng/tấn).
- Giá bán bình quân là 33,7 triệu đồng/tấn (kế hoạch là 32,7 triệu đồng/tấn). Trong đó mù cao su khai thác: 33,4 triệu đồng/tấn (kế hoạch là 33 triệu đồng/tấn).
- Tổng doanh thu là 690/589 tỷ đồng, đạt 117% kế hoạch, trong đó doanh thu kinh doanh cao su là 242/237 tỷ đồng, đạt 102% kế hoạch.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2018 là 215/177 tỷ đồng, đạt 121% kế hoạch.
- Chia cổ tức dự kiến 12%, đạt 120% so kế hoạch.

2. Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018.

Thực hiện uỷ quyền của ĐHĐCĐ về việc giao cho HĐQT quyết định việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty theo quy định pháp luật và giao cho Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán với Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC. HĐQT đã chọn Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

2. Chi trả lương cho Chủ tịch HĐQT, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và thù lao của Kiểm soát viên kiêm nhiệm.

Căn cứ Nghị quyết số 232/NQ-HĐQTCSTB ngày 28/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên. Công ty đã chi trả tiền lương, thù lao cho các chức danh trên như sau:

Đơn vị tính: đồng.

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương kế hoạch	Quý lương thực hiện năm 2018	Tiền lương thực chi 12 tháng năm 2018	Tiền lương còn lại	Ghi chú
Quý lương của người quản lý chuyên trách		111.796.000	1.341.552.000	1.306.790.500	34.761.500	
Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	24.844.000	298.128.000	290.448.700	7.679.300	
Lê Thị Bích Lợi	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.024.800	6.699.200	
Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.040.500	6.683.500	
Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	22.932.000	275.184.000	267.828.500	7.355.500	

Lâm Thanh Phú	Kế toán trưởng	20.066.000	240.792.000	234.448.000	6.344.000	
Quý thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 20% tiền lương của NQL chuyên trách)		22.931.000	222.432.000	177.946.000	44.486.000	
Trương Minh Trung	CTHĐQT	4.969.000	59.628.000	47.702.000	11.926.000	
Đỗ Thành Nghiệp	TVHĐQT	4.395.000	24.172.500	19.338.000	4.834.500	5,5 tháng
Dương Tấn Phong	TVHĐQT	4.395.000	28.567.500	22.854.000	5.713.500	5,5 tháng
Hoàng Quốc Hưng	KSV	4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
Trần Nguyễn Duy Sinh	KSV	4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
Tổng cộng		134.727.000	1.563.984.000	1.484.736.500	79.247.500	

III. Các hoạt động khác của Hội đồng quản trị năm 2018

1. Đánh giá hoạt động quản lý điều hành năm 2018

Hội đồng quản trị tiếp tục ban hành các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thỏa thuận nhân sự để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vào các cấp quản lý của Công ty. Để cụ thể hoá các quy định pháp luật và Điều lệ của Công ty, HĐQT xây dựng và ban hành và sửa đổi các quy chế, quy định để HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát và các đơn vị trực thuộc làm cơ sở thực hiện và phối hợp thực hiện.

Tất cả các thành viên Hội đồng quản trị và thư ký HĐQT đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

HĐQT đã tổ chức phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2018; 4 phiên họp thường kỳ để xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT với sự mở rộng tham dự họp của Ban Kiểm soát, chủ tịch Công đoàn, Ban Điều hành và Trưởng phòng nghiệp vụ của Công ty.

Ngoài 4 phiên họp định kỳ (hàng quý), HĐQT cũng đã tổ chức các phiên họp đột xuất và 84 lần lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phát sinh giữa 2 phiên họp.

Các nghị quyết trong năm đã thông qua:

01	232/NQ-HĐQTCSTB	28/12/2018	Nghị quyết v/v họp HĐQT Cty CP CSTB quý IV/2018
02	231/NQ-HĐQTCSTB	28/12/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết HĐMB mủ CS với Cty con
03	205/NQ-HĐQTCSTB	09/11/2018	Nghị quyết v/v hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên Quý III/2018
04	199/NQ-HĐQTCSTB	05/11/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết hợp đồng mua bán tài sản thanh lý với Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên- KampongThom
05	162/NQ-HĐQTCSTB	10/09/2018	Nghị quyết v/v hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên Quý II/2018
06	141/NQ-	25/07/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết hợp đồng mua bán

	HĐQTCSTB		hàng hóa với Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP
07	136/NQ-HĐQTCSTB	12/07/2018	Nghị quyết v/v chủ trương tiếp tục mua lại cổ phần của cổ đông nhỏ lẻ tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - KampongThom
08	131/NQ-HĐQTCSTB	05/07/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết hợp đồng mua bán mủ cao su với Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - kampongThom
09	09/NQ-HĐQTCSTB	23/05/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết HĐ tín dụng để đầu tư dự án tái canh và chăm sóc cao su gđ 2016 - 2020
10	08/NQ-HĐQTCSTB	16/05/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết HĐMB mủ với Cty TB-KPT
11	07/NQ-HĐQTCSTB	02/05/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết HĐMB mủ cs với Cty CP cs TB-KPT
12	06/NQ-HĐQTCSTB	19/04/2018	Nghị quyết v/v HĐQT Cty CP cao su Tân Biên Quý I/2018
13	05/NQ-HĐQT	18/04/2018	Nghị quyết v/v nghị quyết Hội đồng quản trị quý IV-năm 2017
14	03/NQ - HĐQTCSTB	31/01/2018	Nghị quyết v/v phương án trả lương tạm tính năm 2017
15	02/NQ-HĐQTCSTB	23/01/2018	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết HĐ mua bán mủ cao su với Cty CP CS TB-KPT
16	01/NQ-HĐQTCSTB	19/01/2018	Nghị quyết v/v thông qua kết quả bình xét thi đua và phương án thưởng năm 2017
17	02/NQ-ĐHĐCĐ	26/5/2018	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018

HĐQT đã quyết định ban hành các quy chế như sau: sửa đổi, bổ sung Điều lệ, quy chế Nội bộ về quản trị Công ty; sửa đổi, bổ sung Quy chế trả lương; ban hành quy chế hoạt động của Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn của Cty đầu tư vào DN khác; ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với người lao động; ban hành quy chế xét duyệt sáng kiến giải pháp của Cty.

Các cuộc họp HĐQT đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Các thành viên HĐQT đã cố gắng hoàn thành tốt chức trách của mình, hành động vì lợi ích của cổ đông và của Công ty.

Kết hợp với Ban kiểm soát tiếp tục duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động công ty theo đúng phạm vi, quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Công tác giám sát

2.1 Giám sát đối với Ban điều hành

Hàng tháng, HĐQT có tham dự các cuộc họp Giao ban của Ban điều hành, tham gia phát biểu ý kiến chỉ đạo nhằm định hướng, đảm bảo việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã đề ra.

Hàng quý, HĐQT Công ty tiến hành họp HĐQT thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD, kiểm tra tiến độ thực hiện do Tổng Giám đốc trình bày; bàn các giải

pháp các tình huống phát sinh do Tổng Giám đốc đề xuất kiến nghị và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cho quý tiếp theo.

Hoạt động giám sát thực hiện chủ yếu ở các nội dung: tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu xây dựng cơ bản, nguồn vốn đầu tư tài chính, công tác cán bộ, ban hành các quy định, quy chế, định hướng hoạt động, tổ chức SXKD ngắn hạn, dài hạn,..

Trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định, Biên bản họp của HĐQT và văn bản chỉ đạo, Tổng Giám đốc thi hành, điều hành theo đúng phân cấp thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của mình. Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết đều báo cáo xin ý kiến các thành viên HĐQT xem xét để cho chủ trương thực hiện.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ thuộc diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam quản lý đúng quy trình, thủ tục theo quy định.

2.2 Công tác phối hợp

HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với nhiệm vụ được giao.

HĐQT luôn tuân thủ sự lãnh đạo của tổ chức Đảng và phối hợp với tổ chức Đoàn thể trong Công ty trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Đặc biệt là trong công tác quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm cán bộ, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Tất cả các chủ trương của HĐQT đều được sự đồng thuận thống nhất cao trong các tổ chức Đảng, Đoàn thể nên việc thực hiện dễ triển khai, thuận lợi.

HĐQT bảo đảm tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, nguồn vốn, cơ sở vật chất để Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao.

HĐQT hợp tác chặt chẽ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành viên Ban Kiểm soát trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn. Các phiên họp HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát để nắm bắt thông tin và đóng góp ý kiến cho hoạt động của HĐQT.

IV. Đánh giá chung

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong Công ty và vì sự phát triển của đơn vị, có thể đánh giá rằng HĐQT đã hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình trong việc chỉ đạo, giám sát đối với Ban điều hành và bộ máy giúp việc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, cũng như Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Vì vậy, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã được hoàn thành, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty trong những năm tới.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

Năm 2019, dự báo tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn, giá mủ trên thị trường đang diễn biến khó lường. Trong bối cảnh đó, HĐQT xác định phương hướng hoạt động của Công ty năm 2019 như sau:

- Công ty tập trung mọi nỗ lực để hoàn thành đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu đã đề ra, tăng cường công tác kiểm tra giám sát, quyết tâm thực hiện thắng lợi khối lượng công việc theo kế hoạch.

Một số chỉ tiêu chính của kế hoạch SXKD năm 2019 như sau:

I. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG			
1.	Tổng diện tích cao su	ha	6.154,89
	- Diện tích cao su tái canh	ha	449,28
	- Diện tích cao su KTCB	ha	2.155,83
	- Diện tích vườn cây cao su khai thác	ha	3.549,78
	+ <i>Diện tích cao su Công ty tự khai thác</i>	ha	3.426,06
	+ <i>Diện tích cao su nhượng quyền khai thác</i>	ha	123,72
2.	Năng suất	tấn/ha	1,83
3.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	6.510
	- <i>Sản lượng Công ty tự khai thác</i>	tấn	6.300
	- <i>Sản lượng nhượng bán quyền khai thác</i>	tấn	210
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.500
5.	Sản lượng cao su thành phẩm	tấn	3.000
5.	Cao su chế biến	tấn	7.800
6.	Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	10.800
	+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	4.300
	+ Nội tiêu	tấn	6.500
II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ			
1.	Giá thành tiêu thụ bình quân	Triệu đồng/tấn	30,83
	<i>Trong đó: Giá thành mù Công ty khai thác</i>	Triệu đồng/tấn	30,00
2.	Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	32,58
	<i>Trong đó: Giá bán mù Công ty khai thác và thu mua</i>	Triệu đồng/tấn	33,00
3.	Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	507.122
	- Sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	351.900
	- Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	450
	- Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.000
	- Hoạt động khác (thanh lý vườn cây,..)	Triệu đồng	152.772
	+ <i>Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su</i>	Triệu đồng	150.242
4.	Tổng chi phí	Triệu đồng	336.897
5.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	170.225
	<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	Triệu đồng	18.903
6.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	136.180
7.	Tỷ suất lợi nhuận		
	- <i>Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu</i>	%	33,57
	- <i>Lợi nhuận trước thuế/VĐL</i>	%	15,00
8.	Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	% / mệnh giá	8%

III.	CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ		
1	Tổng nhu cầu vốn	Triệu đồng	240.762
1.1	Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	44.227
	- Xây lắp	Triệu đồng	31.011
	<i>Trong đó: Đầu tư nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>23.256</i>
	- Thiết bị	Triệu đồng	7.449
	- KTCB khác	Triệu đồng	1.844
	- Lãi vay XDCB	Triệu đồng	3.923
1.2	Trả nợ vay dài hạn ngân hàng	Triệu đồng	1.535
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	195.000
	- Công ty CP Cao Su Tân Biên Kampong Thom	Triệu đồng	195.000
2.	Nguồn vốn:	Triệu đồng	240.762
2.1	Vốn chủ sở hữu:	Triệu đồng	217.123
2.2	Vốn vay:	Triệu đồng	11.117
2.3	Vốn khác (quỹ phúc lợi, quỹ PT KH&CN	Triệu đồng	12.522

- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt mô hình Công ty Cổ phần, nâng cao năng suất lao động, tiết giảm giá thành sản xuất, đảm bảo lợi nhuận và chia cổ tức cho cổ đông.

- Công bố thông tin định kỳ đúng quy định.

- Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, bảo toàn vốn, đảm bảo tài chính an toàn, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.

- Quan tâm nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm, phát triển thương hiệu TBRC.

- Tìm kiếm thị trường tiềm năng mới, đẩy mạnh tỉ trọng cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, sản xuất hàng hoá theo nhu cầu thị trường.

- Tăng cường công tác thu mua, gia công để bù đắp sản lượng giảm, đảm bảo công suất nhà máy hoạt động hiệu quả và thu nhập ổn định cho người lao động.

- Tiếp tục đầu tư và hỗ trợ Công ty CP Cao su Tân Biên-KampongThom ổn định nguồn vốn và tiêu thụ cao su thành phẩm.

Trên đây là Báo cáo về quản lý hoạt động của HĐQT Công ty năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty kính chúc Quý cổ đông sức khoẻ, hạnh phúc và thành đạt.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Trương Minh Trung

BÁO CÁO

Hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2019 của Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần cao su Tân Biên triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018, trong bối cảnh Ngành cao su nói chung và Công ty nói riêng tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn: do giá bán mủ cao su chưa được thuận lợi vẫn còn ở mức thấp, giá bán sứt giảm mạnh vào những tháng cuối năm làm ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm và giảm doanh thu. Ngoài ra, sự biến đổi khí hậu bất thường trong năm, sự biến động về lao động làm công việc khai thác mủ và nạn trộm cắp mủ mặc dù có giảm nhưng vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi ... cũng là những yếu tố làm ảnh hưởng đến sản lượng cao su khai thác.

Do đã nhận định, dự báo trước tình hình khó khăn của năm 2018, nên ngay từ đầu năm, Công ty đã chủ động đề ra các định hướng, giải pháp phù hợp trong điều hành, quản lý nhằm đảm bảo sản xuất kinh doanh có lợi nhuận, duy trì việc làm và thu nhập cho người lao động và thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Cụ thể là: tiết giảm những chi phí không cần thiết để giảm giá thành; tái cơ cấu lao động kết hợp với điều chỉnh chế độ khai thác mủ phù hợp; khuyến khích công nhân, những hộ gia đình nhận chăm sóc vườn cây KTCB được trồng xen canh cây ngắn ngày trên diện tích nhận khoán để có thêm thu nhập, tiết giảm được suất đầu tư; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất; thanh lý những vườn cây già cỗi, năng suất thấp để tái canh giống mới có nhiều ưu điểm hơn ...

Tuy gặp không ít khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ của năm 2018, nhưng Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam; sự hỗ trợ tích cực của các cấp ủy Đảng, sự giúp đỡ nhiệt tình của chính quyền địa phương các cấp.

Đổi mới công tác quản lý đã củng cố niềm tin nơi người lao động mong muốn gắn bó lâu dài với Công ty góp phần trong việc hoàn thành khá tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 đã đề ra.

I. Thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát năm 2018:

1. Công tác tổ chức và bộ máy:

Ban Kiểm soát hiện tại gồm có 03 người:

- Ông: Nguyễn Văn Sang Trưởng Ban.
- Ông: Hoàng Quốc Hưng Thành viên.
- Ông: Trần Nguyễn Duy Sinh Thành viên.

Trưởng Ban làm việc theo chế độ chuyên trách, 02 thành viên còn lại làm việc theo chế độ bán chuyên trách. Trong đó, có 01 thành viên tham gia Tổ chuyên gia xét thầu là Tổ viên; 01 thành viên tham gia Tổ kiểm tra nội bộ là Tổ viên.

2. Các hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Thẩm định báo cáo tài chính riêng quý, năm đã được kiểm toán.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban điều hành theo kế hoạch và Nghị quyết của Công ty.
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao ban Công ty để nắm bắt, việc thực hiện kế hoạch SXKD; cũng như các chủ trương, Nghị quyết của Công ty.
- Tham gia xét thầu mua sắm các loại vật tư, hóa chất, phân bón và thiết bị ...
- Tham dự các cuộc bán đấu giá thanh lý tài sản, cây cao su.
- Kiểm tra, giám sát các phòng, đơn vị trực thuộc (Nông trường, Xí nghiệp, Trung tâm ý tế) và Công ty con trong việc tham mua cho lãnh đạo Công ty quản lý, sử dụng nguồn vốn và tài sản.
- Kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư trong các kỳ họp của Ban điều hành và Hội đồng quản trị.
- Báo cáo Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn định kỳ 6 tháng và năm theo quy định.

3. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên đề ra, các chỉ tiêu phần lớn đều đạt và vượt kế hoạch. Hội đồng quản trị đã kịp thời sửa đổi bổ sung Điều lệ, các quy chế, các văn bản quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật. Tổ chức các cuộc họp định kỳ quý, 6 tháng, năm theo quy định; Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành theo trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với căn cứ pháp lý.

4. Giám sát hoạt động của Ban quản lý điều hành:

Ban Tổng giám đốc chỉ đạo triển khai, thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm cao; công tác quản lý điều hành của Ban Tổng giám đốc có nhiều nỗ lực, đáp ứng kịp thời theo yêu cầu công việc, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Đại hội đồng Cổ đông thường niên đề ra.

4.1. Về thực hiện kế hoạch SXKD của Công ty:

Theo báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã được kiểm toán ngày 18/02/2019 bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC; Ban Kiểm soát Công ty căn cứ vào Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính và các tài liệu, số liệu kế toán khác theo yêu cầu của Ban Kiểm soát để làm căn cứ thẩm định. Trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các sổ kế toán chi tiết và các Thuyết minh trên báo cáo tài chính, cho thấy các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được xác định hợp lý và phản ánh trung thực tình hình tài chính của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam; kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:

Số TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ % so với kế hoạch
A	Các chỉ tiêu về SXKD				
I	Sản lượng				
1	Mủ cao su				
	- Tồn kho đầu kỳ	Tấn	2.165	2.165	100,02
	- Sản xuất nhập kho trong kỳ	Tấn	8.140	8.466	104,01
	- Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	Tấn	8.200	8.526	103,98
	- Tồn kho cuối kỳ	Tấn	2.105	2.105	100,01
2	Sản phẩm khác				
II	Tài chính hoạt động kinh doanh				
1	Giá thành bình quân	Tr. đồng	30,36	31,13	109,68
2	Giá bán bình quân	Tr. đồng	33,00	33,43	101,30
3	Tổng doanh thu	Tr. đồng	589.115	690.954	117,29
	- Doanh thu thuần	Tr. đồng	383.015	440.645	115,05
	- Doanh thu hoạt động tài chính	Tr. đồng	3.600	12.788	355,22
	- Doanh thu từ thanh lý vườn cây cao su	Tr. đồng	202.500	237.521	117,29
4	Tổng chi phí	Tr. đồng	367.854	422.783	114,93
	- Chi phí SXKD	Tr. đồng	361.404	407.304	112,70
	- Chi phí hoạt động tài chính	Tr. đồng	1.750	9.718	555,31
	- Chi phí khác	Tr. đồng	4.700	5.761	122,57
5	Lãi phát sinh				
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr. đồng	221.260	268.171	121,20
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr. đồng	177.008	215.464	121,73
B	Chỉ tiêu tài chính				
1	Vốn chủ sở hữu	Tr. đồng	964.074	1.177.870	122,18
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	Tr. đồng	879.450	879.450	100,00
	- Quỹ Đầu tư phát triển	Tr. đồng	84.624	84.624	100,00
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tr. đồng		213.796	
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	Tr. đồng		86.276	
	+ LNST chưa phân phối năm nay	Tr. đồng		127.520	
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH BQ	%	18,62	24,50	131,58

* Các chỉ số đánh giá an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh:

Các chỉ số đánh giá hiệu quả	Mức đạt năm 2018
Hệ số thanh toán nhanh	2,33 lần
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	2,76 lần
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng doanh thu	31,18%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	15,27%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	24,50%
Hệ số bảo toàn vốn	1,31 lần

Qua các chỉ tiêu đánh giá trên cho thấy Công ty Cổ phần cao su Tân Biên có hệ số thanh toán các khoản nợ đến hạn cao, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và vốn cao so với mặt bằng chung của ngành cao su và quan trọng hơn hết là đảm bảo tăng trưởng vốn của Chủ sở hữu, của cổ đông góp vốn.

4.2. Phân phối lợi nhuận:

Năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập các Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi, và chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 53,588 tỷ đồng.
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 40,120 tỷ đồng.
- Trích thưởng Ban quản lý điều hành: 0,307 tỷ đồng.
- Chia cổ tức năm 2017 bằng 7% mệnh giá: 61,561 tỷ đồng.

Năm 2018, dự kiến phân phối lợi nhuận xong và chia cổ tức 12% mệnh giá.

4.3. Thực hiện đầu tư vốn:

Tình hình nhu cầu vốn đầu tư XDCB: thực hiện là 24,090 tỷ đồng, đạt 10,48% (kế hoạch 229,748 tỷ đồng). Trong đó:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 20,626 tỷ đồng, đạt 80,27% (kế hoạch 25,694 tỷ đồng).
- Trả nợ vay ngân hàng: 1,504 tỷ đồng, đạt 94,05% (kế hoạch 1,599 tỷ đồng).
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom: 1,960 tỷ đồng.
- > Chuyển tiếp việc góp vốn vào Công ty con sang năm 2019 để thực hiện.

4.4. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Hiện nay đơn vị đang đầu tư vốn vào 6 Công ty bên ngoài; tổng vốn đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là 778,940 tỷ đồng, trong đó: đầu tư vào 01 Công ty con là 690,955 tỷ đồng chiếm 88,71% tổng vốn đầu tư; góp vốn liên doanh (dưới 50% vốn điều lệ) là

10,8 tỷ đồng chiếm 1,38%; đầu tư dài hạn khác vào 04 Công ty là 77,185 tỷ đồng chiếm 9,91% tổng vốn đầu tư. Việc đầu tư, góp vốn vào các đơn vị này đều có chủ trương và được Tập đoàn chấp thuận cho đầu tư.

4.5. Về tiền lương:

Với việc hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2018, Công ty được trích quỹ tiền lương là 124,362 tỷ đồng, tiền lương bình quân 6.841.000 đồng/người/tháng.

Công ty đã phân phối quỹ tiền lương một cách hợp lý, phù hợp với quy chế của Công ty.

4.6. Kiểm soát công nợ:

- Công ty có khoản phải thu khó đòi 2 khách hàng là Eksambath và Nguyễn Đức đã được trích dự phòng từ nhiều năm nay (hiện không thể thu hồi được) -> Trong năm 2018 Công ty có kết quả kinh doanh tốt, có thể đề nghị xử lý khoản dự phòng này.

- Do Công ty TNHH CKXD & TM Tân Phước Tài đang bị Cục thuế cấm xuất hóa đơn nên công nợ hiện vẫn còn treo trên hai tài khoản phải thu và phải trả: năm 2011 tạm ứng thi công công trình Đường đá dăm láng nhựa Nông trường Tân Hiệp số tiền là 1.065.745.200 đồng; năm 2013 quyết toán số tiền là 1.411.349.091 đồng -> cần xem xét để có hướng xử lý.

II. Đánh giá chung:

- Thuận lợi: được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam; được sự phối hợp và tạo mọi điều kiện của các đồng chí trong Hội đồng quản trị, Ban quản lý điều hành để Ban Kiểm soát Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Khó khăn: Trách nhiệm của Ban Kiểm soát nhiều mà nguồn nhân lực cũng có hạn (chỉ có Trưởng ban kiểm soát là chuyên trách, hai thành viên còn lại là kiêm nhiệm và còn có công việc ở lĩnh vực chuyên môn được phân công, nên chưa thể tập trung toàn bộ thời gian cho công việc của Ban Kiểm soát). Do vậy nên chưa kiểm soát được toàn diện hoạt động quản lý của Công ty.

III. Phương hướng, nhiệm vụ công tác Kiểm soát trong năm 2019:

Căn cứ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ của Công ty; Ban Kiểm soát xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác trong năm 2019 và được Hội đồng quản trị chấp thuận.

1. Quý I:

- Thẩm định báo cáo tài chính năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối lợi nhuận, trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

- Kiểm tra, giám sát việc xây dựng kế hoạch và chi trả tiền lương, thưởng cho người lao động và người quản lý theo các quy định hiện hành.

- Kiểm tra, giám sát sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị. Quản lý tài sản và phòng chống cháy nổ.

2. Quý II:

- Tham gia xét thầu mua sắm vật tư, hóa chất, phân bón và máy móc thiết bị.

- Kiểm tra, giám sát kế hoạch lao động, thực hiện tuyển dụng và sử dụng lao động, các chế độ chính sách cho người lao động; đào tạo; công tác ATVSLĐ.

- Kiểm tra, giám sát công tác thanh lý vườn cây, tái canh - trồng mới, cơ cấu giống; tình hình sử dụng phân bón (số lượng, chất lượng).

3. Quý III:

- Kiểm tra việc ban hành các định mức nhân công nội bộ.

- Kiểm tra, giám sát về sản xuất chế biến, gia công sản phẩm mủ cao su các loại; sản xuất các sản phẩm: bao bì, nước uống đóng chai; quản lý chất lượng sản phẩm từ khâu nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm, nhập kho và xuất kho.

- Kiểm tra, giám sát trình tự, thủ tục các công trình XD/CB, nguồn vốn thực hiện.

4. Quý IV:

- Kiểm tra, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ mủ cao su (sản xuất chính và thu mua).

- Kiểm tra, giám sát về quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị dụng cụ và thuốc y tế.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện suất đầu tư nông nghiệp hàng năm theo các văn bản Tập đoàn đã thỏa thuận phê duyệt tại Công ty mẹ và Công ty con.

5. Ngoài ra Ban Kiểm soát Công ty còn thực hiện thêm một số nội dung sau:

- Giám sát thường xuyên việc ban hành và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.

- Giám sát thường xuyên việc ban hành và triển khai thực hiện các Quy chế quản trị, các định mức kinh tế - kỹ thuật trong Công ty.

- Giám sát tình hình đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Thẩm định Báo cáo tài chính Quý, Bán niên của năm 2019 (bao gồm báo cáo riêng và Hợp nhất) trong từng kỳ và giám sát việc công bố thông tin cho Ủy ban chứng khoán theo quy định.

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đột xuất khi có yêu cầu của Công ty, Tập đoàn và những lĩnh vực mà Ban Kiểm soát Công ty nhận thấy cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty.

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động kiểm tra, giám sát năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2019. Ban Kiểm soát xin báo cáo trước Đại hội và tiếp thu những ý kiến đóng góp của cổ đông giúp Ban Kiểm soát hoạt động ngày một tốt hơn.

Thay mặt Ban Kiểm soát Công ty xin Kính chúc Quý vị đại biểu; Quý vị cổ đông lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Xin trân trọng cảm ơn !

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Văn Sang

Số: /BC-CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động SXKD năm 2018
và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD 2019

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên;
Ban Tổng Giám đốc trình trước Đại hội cổ đông báo cáo về hoạt động của Công ty CP cao su Tân Biên trong năm 2018 và kế hoạch SXKD năm 2019 như sau:

I. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018

1. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh

1.1. Công tác sản xuất

Kết quả thực hiện năm 2018, sản lượng cao su khai thác là 7.413 tấn mù quy khô, đạt 100,18 % so với kế hoạch (7.400 tấn), năng suất bình quân cả năm 2018 đạt 1,81 tấn/ha. Trong đó:

- Sản lượng cao su Công ty tự khai thác: 7.220 tấn, đạt 100,11 % so với kế hoạch năm 2018 là 7.212 tấn.

- Sản lượng nhượng bán quyền khai thác: 193 tấn đạt, 102,66 % so với kế hoạch 188 tấn.

Ngoài ra, Công ty tổ chức thu mua mù cao su nguyên liệu từ vườn cây bên ngoài trên địa bàn đạt 1.232 tấn, đạt 123,22% so với kế hoạch 1.000 tấn.

Sản phẩm cao su chế biến: 8.466 tấn mù thành phẩm, đạt 103,09 % so với kế hoạch (8.212 tấn). Trong đó:

- Chế biến từ mù Công ty khai thác: 7.223 tấn.

- Chế biến từ mù thu mua: 1.243 tấn.

1.2. Công tác kinh doanh

Tổng sản phẩm cao su tiêu thụ của Công ty năm 2018 là 13.059 tấn, đạt 111,62 % so với kế hoạch 11.700 tấn. Giá bán bình quân đạt 33,7 triệu đồng/tấn

Tổng doanh thu là 690,95 tỷ đồng, đạt 112,4% kế hoạch. Trong đó: doanh thu từ hoạt động kinh doanh cao su: 440,15 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế: 268,17 tỷ đồng, đạt 121,2 % so với kế hoạch 221,26 tỷ đồng.

Công ty đã hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước với số tiền 73,2 tỷ đồng, đạt 119,18% so với kế hoạch năm 61,42 tỷ đồng.

1.3. Công tác tái canh cao su và chăm sóc vườn cây KTCB

a) Công tác tái canh:

Diện tích thực hiện tái canh năm 2018: 324,76 ha, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch.

Công tác quản lý giống: Công ty đã xây dựng kế hoạch sử dụng giống cụ thể cho từng nông trường, từng lô và tuân thủ cơ cấu giống Tập đoàn quy định, tỷ lệ các giống mới được đưa vào cân đối (chủ yếu là các giống RRIV 114, RRIV 115, RRIV 103, RRIV 209, RRIV 205).

Độ Công ty tổ chức tốt các khâu chuẩn bị cho công tác tái canh năm 2018 và tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật nên nhìn chung vườn cây tái canh và KTCB sinh trưởng và phát triển tốt, tỷ lệ sống cao.

b) Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản:

Công ty đã thực hiện và chăm sóc vườn cây tái canh năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017 với tổng diện tích là 1.831,07 ha. Vườn cây được chăm sóc tốt, bón phân đầy đủ và đúng quy trình kỹ thuật.

Đánh giá phân hạng vườn cây: Diện tích vườn cây đạt loại A là 1.046,64 ha chiếm tỉ lệ 57,16%, loại B là 675,78 ha chiếm tỉ lệ 36,91%, vườn cây đạt loại C là 108,65 ha chiếm tỉ lệ 5,93%.

c) Quản lý suất đầu tư:

Thực hiện chỉ đạo của Tập đoàn về tiết giảm suất đầu tư, năm 2018 Công ty xây dựng suất đầu tư bình quân 56,4 triệu đồng/ha. Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp kỹ thuật về quản lý suất đầu tư tương ứng với từng năm trồng và phương thức chăm sóc phù hợp, đúng quy trình quy định. Bên cạnh đó, Công ty đã cho các hộ dân, công nhân nhận khoán (trồng, chăm sóc vườn cây KTCB) được trồng xen canh cây hàng năm và tự nguyện chăm sóc vườn cây cho Công ty như: Bón phân, làm cỏ, cày chăm sóc...

1.4. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư tài chính

a. Thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản luôn được Công ty đặc biệt quan tâm nhất là các công trình trọng điểm phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Các hạng mục đầu tư trong năm gồm:

- Về đầu tư xây lắp: Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện xây dựng hạng mục công trình bê gan mũ tại 04 đội sản xuất của NT Bỏ Túc và NT Suối Ngô. Giá trị thực hiện là 249 triệu đồng.

- Về đầu tư mua sắm thiết bị: Đã thực hiện mua sắm hệ thống máy vi tính và mạng nội bộ, máy in mã sản phẩm (dùng truy xuất nguồn gốc sản phẩm), 01 xe ô tô phục vụ công tác quản lý.

Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 (bao gồm trả lãi vay) là: 20,62 tỷ đồng, đạt 80,26% so với kế hoạch 25,69 tỷ đồng.

b. Công tác đầu tư tài chính

Trong năm 2018, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Tân Biên Kampong Thom do thủ tục góp vốn chưa hoàn tất.

Ngoài ra, Công ty thực hiện công tác mua lại cổ phần của cán bộ - CNV Công ty tại Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom là: 1,96 tỷ đồng, đạt 98,05% so với kế hoạch 2 tỷ đồng.

1.5. Công tác lao động, tiền lương

a. Lao động

- Lao động đầu kỳ: 1.625 người.
- Tăng trong kỳ: 166 người.
- Giảm trong kỳ: 328 người.
- Lao động cuối kỳ: 1.643 người.
- Lao động bình quân trong năm: 1.502 người.

b. Tiền lương

- Tổng quỹ lương thực hiện của người lao động năm 2018: 119,80 tỷ đồng
- Tiền lương bình quân : 6,64 triệu đồng/người/tháng.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2018:

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản:

- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt loại hình Công ty Cổ phần, nâng cao năng suất lao động, tiết giảm giá thành sản xuất, đảm bảo lợi nhuận và chia cổ tức cho người lao động, công bố thông tin định kỳ đúng quy định.

- Phần đầu tiên lương bình quân của người lao động đạt trên 5,5 triệu đồng/người/tháng.

- Chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật vườn cây KTCB với diện tích 2.155,83 ha và thực hiện tái canh vườn cây năm 2019 với diện tích 449,28 ha, phần đầu tỷ lệ sòng 100%.

- Tổ chức tốt thu mua mủ cao su bên ngoài trên địa bàn, phần đầu đạt và vượt mức + Sản lượng nhưng bán quyền khai thác: 210 tấn.

+ Sản lượng Công ty tự khai thác: 6.300 tấn.

- Tổ chức chăm sóc và khai thác 3.549,78 ha vườn cây cao su kinh doanh, phần đầu đạt sản lượng 6.510 tấn, năng suất bình quân đạt 1,83 tấn/ha. Trong đó:

- Tổ chức chăm sóc và khai thác 3.549,78 ha vườn cây cao su kinh doanh, phần hoàn thành nhưng mức tiêu và nhiệm vụ như sau:

Phát huy những thành tích đã đạt được trong năm 2018, để ổn định sản xuất, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, Công ty CP cao su Tân Biên phần đầu Công ty hoạt động ổn định và hiệu quả hơn trong những năm tiếp theo.

II. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Việc thực hiện tháng lợi kế hoạch năm 2018 vừa qua sẽ là động lực, tạo nền tảng cho Công ty hoạt động ổn định và hiệu quả hơn trong những năm tiếp theo.

- Phát huy được tinh thần sáng tạo và tinh thần trách nhiệm ở mỗi cá nhân, đơn vị.

- Giữ vững và phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí trong nội bộ.

- Không ngừng cải tiến quy trình làm việc, tiết giảm chi phí, cải tiến chất lượng, dịch vụ sản phẩm, giữ vững uy tín đối với khách hàng.

- Giúp đỡ, ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương các cấp.

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn CNCS Việt Nam, sự hiện hoàn thành và vượt mức kế hoạch năm 2018 đề ra. Đạt được kết quả trên là nhờ:

3. Danh giá chung

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Năm 2018
			Thực hiện	% thực hiện so với kế hoạch	
1.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	7.400	7.413	100,18%
2.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.000	1.232	123,20%
3.	Sản lượng cao su chế biến	tấn	8.212	8.466	103,09%
4.	Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	11.700	13.059	111,62%
5.	Giá bán bình quân	Tr. đồng/tấn	32,70	33,70	103,06%
6.	Tổng doanh thu	Tr. đồng	589.116	690.954	117,29%
7.	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	221.260	268.171	121,20%
8.	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	177.008	215.464	121,73%
9.	Tỷ suất lợi nhuận				
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	37,56%	38,81%	103,34%
	- Lợi nhuận trước thuế/VDL	%	25,16%	30,49%	121,20%

- Tập trung nguồn lực để giúp đỡ Công ty con đang hoạt động tại Campuchia hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được giao.

2. Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2019:

a. Sản xuất kinh doanh:

- Diện tích cao su khai thác: 3.549,78 ha.
- Diện tích cao su thanh lý: 400,17 ha.
- Diện tích cao su KTCB: 2.155,83 ha.
- Sản lượng cao su khai thác: 6.510 tấn.

Trong đó:

+ Sản lượng Công ty tự khai thác: 6.300 tấn

+ Sản lượng nhượng bán quyền khai thác: 210 tấn

- Năng suất bình quân: 1,83 tấn/ha.
- Sản lượng cao su thu mua: 1.500 tấn
- Sản lượng cao su chế biến: 7.800 tấn.
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 10.800 tấn. Trong đó: Xuất khẩu & Ủy thác XK: 4.300 tấn; Nội tiêu: 6.500 tấn

- Giá thành tiêu thụ bình quân: 30,83 triệu đồng/tấn. Trong đó: Giá thành tiêu thụ mù Công ty tự khai thác 30 triệu đồng/tấn

- Giá bán bình quân: 32,58 triệu đồng/tấn.

- Tổng doanh thu: 507,12 tỷ đồng. Trong đó: Doanh thu từ hoạt động SXKD cao su: 351,90 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 170,22 tỷ đồng. Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su: 18,9 tỷ đồng.

- Chia cổ tức tối thiểu: 8% trên mệnh giá.

- Tiền lương bình quân: 5,5 triệu đồng/người/tháng.

b. Tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB:

- Trồng tái canh cao su: 449,28 ha.

- Chăm sóc vườn cây cao su KTCB: 2.155,83 ha.

c. Tổng nhu cầu vốn đầu tư XDCB và đầu tư tài chính: 240,762 tỷ đồng

a) Vốn đầu tư XDCB: 44,227 tỷ đồng

- Xây lắp: 31,011 tỷ đồng

Trong đó: Đầu tư nông nghiệp: 23,256 tỷ đồng

- Thiết bị: 7,449 tỷ đồng

- Trả lãi vay tín dụng: 3,923 tỷ đồng

- Chi phí khác: 1,844 tỷ đồng

b) Trả nợ gốc vay ngân hàng: 1,535 tỷ đồng

c) Đầu tư tài chính: 195 tỷ đồng. Trong đó:

- Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Thom: 195 tỷ đồng

3. Các giải pháp thực hiện

Để hoàn thành các chỉ tiêu nêu trên Công ty cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

1. Công ty sẽ tiếp tục xây dựng, rà soát sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định cho phù hợp loại hình hoạt động Công ty cổ phần theo đúng quy định nhà nước.

2. Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, giữ vững sự đoàn kết thống nhất giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, tập thể người quản lý và người lao động tạo nên sức mạnh tổng hợp làm cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ SXKD đạt kết quả tốt.

3. Xây dựng giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản xuất ở mức thấp nhất có thể, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, bảo đảm lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Tăng cường công tác quản lý suất đầu tư, xây dựng những mô hình tái canh phù hợp cho từng đơn vị kết hợp trồng xen canh nhằm giảm suất đầu tư, chăm sóc tốt vườn cây đúng quy chuẩn Tập đoàn. Nhượng quyền khai thác một số vườn cây kinh doanh có hiệu quả thấp và thiếu lao động. Từng bước phát triển ngành cao su bền vững và cam kết tiêu thụ, mua bán, cung cấp nguyên liệu cao su tự nhiên, gỗ cao su được quản lý bền vững và có chứng nhận FSC.

5. Tăng cường công tác quản lý, khai thác vườn cây cao su đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Đảm bảo chất lượng nguyên liệu từ vườn cây đến nhà máy. Chú trọng công tác đào tạo tay nghề cho người lao động.

6. Tổ chức thu mua mủ cao su tiểu điền trên địa bàn để tận dụng hết công suất của Nhà máy, tạo việc làm cho người lao động, đảm bảo kinh doanh có lãi, tăng doanh thu, tăng thu nhập cho người lao động.

7. Tăng cường công tác tiếp thị, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ mới, giữ gìn mối quan hệ với khách hàng truyền thống, đảm bảo việc khai thác, chế biến đến đâu bán hàng hết đến đó, không để tồn kho nhiều.

8. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương làm tốt công tác phòng chống mất cắp mủ, bảo vệ tài sản, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên các địa bàn Công ty trú đóng.

9. Áp dụng hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC17025:2005; hệ thống quản lý chất lượng và môi trường theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.

10. Thực hiện tốt công tác lao động, tiền lương, các chế độ chính sách đối với người lao động.

Trên đây là báo cáo thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch năm 2019 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ năm 2019;
- HĐQT Cty;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Số:...../BC-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Hội đồng quản trị xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán với các nội dung sau:

1. Báo cáo tài chính Riêng năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (Đính kèm bản sao Báo cáo tài chính Riêng năm 2018 đã được kiểm toán);
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (Đính kèm bản sao Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán).

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả tình hình tài chính riêng và hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán. Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên xem xét thông qua.

Nơi nhận :

- ĐHCĐTN 2019;
- Ban kiểm soát Cty
- Lưu: VT, HĐQT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-38

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Ủy viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Ủy viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Ủy viên	
Ông Dương Tấn Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

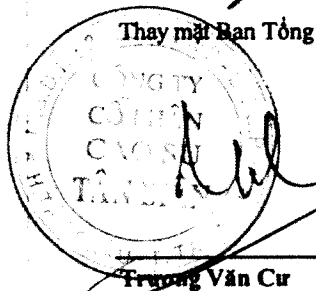
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019



Số: 200219.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

QUẬN
HỒ CHÍ MINH

Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Lê Quang Hội

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		569.804.964.838	443.943.405.322
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	355.092.309.404	225.532.495.010
111	1. Tiền		248.960.314.393	137.014.711.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		106.131.995.011	88.517.783.574
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	31.197.708.333	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.197.708.333	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.147.293.102	55.133.325.956
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.109.251.897	8.534.380.394
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	69.618.441.196	37.634.176.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.337.264.203	9.882.432.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	09	87.885.154.385	138.258.831.876
141	1. Hàng tồn kho		91.993.596.570	140.702.169.742
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.108.442.185)	(2.443.337.866)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.482.499.614	11.018.752.480
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	170.056.262	170.008.005
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.312.443.352	10.848.744.475
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		841.094.981.398	840.222.622.159
220	II. Tài sản cố định		54.056.502.533	65.357.894.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.056.502.533	65.357.894.723
222	- Nguyên giá		315.530.495.384	324.661.234.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.473.992.851)	(259.303.339.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	87.498.272.629	68.540.104.361
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		87.498.272.629	68.540.104.361
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	692.787.474.097	699.835.347.563
251	1. Đầu tư vào công ty con		640.364.141.348	638.403.472.655
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.572.613.624)	(564.071.465)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.752.732.139	6.489.275.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.752.732.139	6.489.275.512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.410.899.946.236	1.284.166.027.481

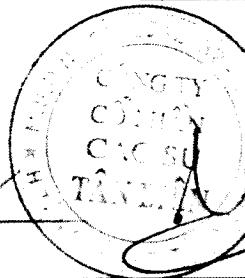
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.029.511.545	131.826.039.383
310	I. Nợ ngắn hạn		206.579.899.688	103.216.022.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	922.579.819	3.597.272.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.757.492.466	13.740.656.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	820.219.754	818.723.835
314	4. Phải trả người lao động		55.180.055.524	70.938.816.365
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.404.689.135	3.156.684.326
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	96.442.581.970	3.605.070.709
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.338.897.481	1.468.789.091
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.713.383.539	5.890.009.099
330	II. Nợ dài hạn		26.449.611.857	28.610.016.936
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	15.502.644.294	15.399.051.718
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	13.210.965.218
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.177.870.434.691	1.152.339.988.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.177.870.434.691	1.152.339.988.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		84.624.956.829	31.036.956.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.795.477.862	241.853.031.269
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		86.276.255.777	6.843.004.652
421b	LNST chưa phân phối năm nay		127.519.222.085	235.010.026.617
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.410.899.946.236	1.284.166.027.481





Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

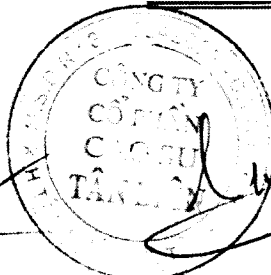
Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	440.644.734.946	415.189.038.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		440.644.734.946	415.189.038.283
11	4. Giá vốn hàng bán	24	380.107.623.150	308.619.734.826
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.537.111.796	106.569.303.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.787.967.733	6.556.985.351
22	7. Chi phí tài chính	26	9.717.758.333	714.953.680
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		285.535.240	124.265.221
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.490.449.524	3.898.687.441
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21.706.216.375	33.211.047.921
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.410.655.297	75.301.599.766
31	11. Thu nhập khác	29	237.521.434.626	201.827.585.650
32	12. Chi phí khác	30	5.761.056.678	1.664.150.509
40	13. Lợi nhuận khác		231.760.377.948	200.163.435.141
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		268.171.033.245	275.465.034.907
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	52.706.811.160	40.455.008.290
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>215.464.222.085</u>	<u>235.010.026.617</u>

Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng



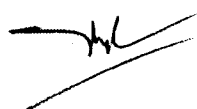
Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

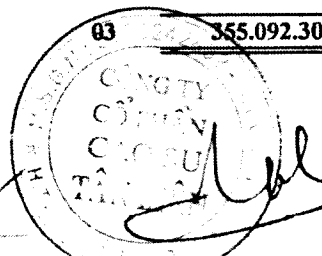
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		455.152.737.630	432.486.573.460
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(245.528.480.979)	(167.124.699.513)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(122.448.964.255)	(157.167.278.060)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(284.416.226)	(112.442.201)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.857.101.595)	(35.666.376.734)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.486.642.317	52.139.525.527
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(108.628.586.147)	(107.902.078.247)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.108.169.255)	16.653.224.232
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.627.802.639)	(23.140.859.314)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		224.846.161.633	196.553.085.299
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.197.708.333)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.867.477.635)	(79.323.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.524.224.892	6.748.594.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		196.677.397.918	99.837.820.029
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.478.162.057	4.181.691.526
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.504.461.091)	(818.980.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.801.872.500)	(35.163.198.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.828.171.534)	(31.800.486.474)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		129.741.057.129	84.690.557.787
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		225.532.495.010	140.846.345.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(181.242.735)	(4.408.313)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		355.092.309.404	225.532.495.010

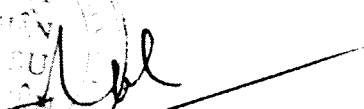


Trần Lý Đệ
Người lập



Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng





Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2018, giá mủ cao su trên thị trường trong nước có xu hướng giảm mạnh ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh mủ cao su thành phẩm của Công ty so với năm trước. Cũng trong năm nay, Công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian khai thác với số lượng lớn và giá bán cao do đó lợi nhuận từ hoạt động thanh lý này tăng cao so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Tây Ninh	Kinh doanh mủ cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Suối Ngô	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí vật tư, chi phí nhân công chăm sóc vườn cây, chi phí tiền thuê đất, chi phí đi vay và các khoản chi phí khác được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.249.936.498	4.449.547.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.710.377.895	132.565.164.076
Các khoản tương đương tiền (*)	106.131.995.011	88.517.783.574
	<u>355.092.309.404</u>	<u>225.532.495.010</u>

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 106.131.995.011 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000
	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con		640.364.141.348		-	638.403.472.655		-
- Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		640.364.141.348		-	638.403.472.655		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
- Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác		45.904.576.742	27.690.806.000	(9.572.613.624)	45.904.576.742	44.189.865.500	(564.071.465)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.173.597.465		(818.010.624)	2.173.597.465		(564.071.465)
- Công ty CP Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	5.874.000.000	10.181.600.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
		702.360.087.721	27.690.806.000	(9.572.613.624)	700.399.419.028	44.189.865.500	(564.071.465)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty CP Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty con: trong năm, Công ty đã mua lại 213.093 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá mua 1.960.668.693 VND) tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom của cổ đông nhỏ lẻ theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐQTCTB ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	54,01%	54,01%	Trồng cây cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 37

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên Công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	10.099.351.185	-	20.179.308	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.103.916.760	-	-	-
- NOVA TERRA PTY LTD	-	-	4.930.932.317	-
- RCMA ASIA PTE LTD	-	-	3.028.291.588	-
- Các đối tượng khác	905.983.952	(461.871.194)	554.977.181	(461.871.194)
	14.109.251.897	(461.871.194)	8.534.380.394	(461.871.194)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	3.103.916.760	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	67.759.407.996	-	36.038.588.624	-
- Các đối tượng khác	1.859.033.200	(455.793.000)	1.595.588.200	(455.793.000)
	69.618.441.196	(455.793.000)	37.634.176.824	(455.793.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	67.789.817.996	-	36.038.588.624	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.279.518.900	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.438.555.217	-	965.223.443	-
- Tạm ứng	2.300.000	-	11.400.000	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	37.308.598	-	27.305.988	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	849.231.322	-	368.115.706	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	476.052.687	-	639.167.571	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	491.048.293	-	24.414.851	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	1.868.000.000	-	-	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	4.933.838.617	-
- Phải thu khác	174.768.086	-	1.633.447.856	-
	5.337.264.203	-	9.882.432.932	-
	1.868.000.000	-	1.279.518.900	-

Phải thu khác là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	<u>917.664.194</u>	<u>-</u>	<u>917.664.194</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.897.592.128	-	4.697.976.245	-
Công cụ, dụng cụ	1.926.795.542	-	462.095.385	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.850.762.405	-	8.087.751.669	-
Thành phẩm	57.960.435.996	(3.300.189.528)	64.430.896.759	(1.060.651.850)
Hàng hoá	20.358.010.499	(808.252.657)	63.023.449.684	(1.382.686.016)
	<u>91.993.596.570</u>	<u>(4.108.442.185)</u>	<u>140.702.169.742</u>	<u>(2.443.337.866)</u>

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	16.097.553.610	15.132.694.644
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	14.907.904.070	13.829.336.568
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	15.906.768.654	14.174.579.075
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	14.940.783.587	12.260.124.966
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	17.887.846.741	13.143.369.108
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	7.757.415.967	-
	<u>87.498.272.629</u>	<u>68.540.104.361</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
 Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	100.613.558.842	60.556.488.168	27.062.425.008	2.305.235.998	134.123.526.651	324.661.234.667
- Mua trong năm	248.867.273	245.686.364	1.007.540.910	166.550.000	-	1.668.644.547
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.210.559.503)	(10.799.383.830)
Số dư cuối năm	100.862.426.115	60.241.674.532	27.041.641.591	2.471.785.998	124.912.967.148	315.530.495.384
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.273.320.286	53.181.945.044	23.277.682.126	2.237.166.150	107.333.226.338	259.303.339.944
- Khấu hao trong năm	4.937.445.192	1.661.212.907	1.209.380.135	74.004.259	5.085.688.975	12.967.731.468
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.208.254.234)	(10.797.078.561)
Số dư cuối năm	78.210.765.478	54.282.657.951	23.458.737.934	2.311.170.409	103.210.661.079	261.473.992.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.340.238.556	7.374.543.124	3.784.742.882	68.069.848	26.790.300.313	65.357.894.723
Tại ngày cuối năm	22.651.660.637	5.959.016.581	3.582.903.657	160.615.589	21.702.306.069	54.056.502.533

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.140.061.576 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4.395.975
Chi phí sửa chữa	-	23.295.327
Chi phí bảo hiểm	39.399.231	37.495.977
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.657.031	104.820.726
	<u>170.056.262</u>	<u>170.008.005</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.169.915.029	1.363.251.679
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.991.879.969	2.538.684.593
Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	-	2.387.353.662
Chi phí trả trước dài hạn khác	590.937.141	199.985.578
	<u>6.752.732.139</u>	<u>6.489.275.512</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH SX - TM - DV Thành Hưng	191.301.660	191.301.660	-	-
- DNTN Hòa Thuận	113.815.000	113.815.000	-	-
- Phan Tiến Cường	72.296.300	72.296.300	-	-
- Công ty TNHH SX - TM - DV H & K	72.125.000	72.125.000	-	-
- Công ty TNHH Tín Thành	2.700.000	2.700.000	369.317.500	369.317.500
- Công ty Cổ phần F.A	-	-	1.297.181.578	1.297.181.578
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Phương	-	-	679.126.000	679.126.000
- Phải trả các đối tượng khác	470.341.859	470.341.859	1.251.647.168	1.251.647.168
	922.579.819	922.579.819	3.597.272.246	3.597.272.246

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.179.684.800	8.498.028.840
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	1.646.469.090	2.488.500.000
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	4.366.941.870	107.145.600
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Mai Thành	18.621.656.000	-
- Các đối tượng khác	4.942.740.706	2.646.982.336
	30.757.492.466	13.740.656.776

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
 Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	802.183.096	14.082.660.306	14.074.304.819	-	810.538.583
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.458.284.617	-	52.706.811.160	44.857.101.595	1.608.575.052	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.309.063.560	-	396.702.519	1.041.690.671	1.954.051.712	-
Thuế Tài nguyên	-	16.540.739	121.211.544	128.071.112	-	9.681.171
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	81.396.298	-	9.257.419.045	12.869.507.543	3.693.484.796	-
Các loại thuế khác	-	-	123.792.341	180.124.133	56.331.792	-
	10.848.744.475	818.723.835	76.688.596.915	73.150.799.873	7.312.443.352	820.219.754

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	852.086.641	2.355.421.943
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	209.012.729	127.719.274
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	222.876.415	605.339.447
- Chi phí phải trả khác	120.713.350	68.203.662
	<u>1.404.689.135</u>	<u>3.156.684.326</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.817.370.000	156.115.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.719.429.500	14.802.000
- Phải trả lãi vay	29.350.381	28.790.874
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	570.437.032	1.012.762.810
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.257.414	586.862.382
	<u>96.442.581.970</u>	<u>3.605.070.709</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>86.590.553.000</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	165.573.091	1.338.897.481	1.338.897.481
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hồ Chí Minh	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	165.573.091	1.338.897.481	1.338.897.481
	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	165.573.091	1.338.897.481	1.338.897.481
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hồ Chí Minh	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	1.504.461.091	16.841.541.775	16.841.541.775
	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	1.504.461.091	16.841.541.775	16.841.541.775
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.468.789.091)	(1.468.789.091)	(35.681.481)	(165.573.091)	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	15.399.051.718	15.399.051.718			15.502.644.294	15.502.644.294

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 VND	Nợ đến hạn trả trong năm tới tại ngày 31/12/2018 VND
(1)	Số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015	15.000.000.000	Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm	8,5% / năm	03 năm	3.617.641.007	1.338.897.481
(2)	Số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày	38.150.000.000	Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013	8,75% / năm	19 năm	13.223.900.768	-
						16.841.541.775	1.338.897.481

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	-	103.456.522.763	982.906.522.763
Lãi trong năm trước	-	-	235.010.026.617	235.010.026.617
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	31.036.956.829	(31.036.956.829)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(30.398.561.282)	(30.398.561.282)
Chia cổ tức	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	31.036.956.829	241.853.031.269	1.152.339.988.098
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	31.036.956.829	241.853.031.269	1.152.339.988.098
Lãi trong năm nay	-	-	215.464.222.085	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.427.275.492)	(40.427.275.492)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(61.561.500.000)	(61.561.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay(*)	-	-	(87.945.000.000)	(87.945.000.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	84.624.956.829	213.795.477.862	1.177.870.434.691

(*) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 206/QĐ-HDQTCSTB ngày 12/11/2018 (10%/Vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	235.010.026.617
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,8	53.588.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,2	40.427.275.492
Chi trả cổ tức (7%/Vốn điều lệ)	26,2	61.561.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	33,8	79.433.251.125

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.802.000	14.802.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	149.506.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.561.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	87.945.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(62.801.872.500)	(35.178.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(61.523.130.500)	(35.178.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.278.742.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	86.719.429.500	14.802.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	84.624.956.829	31.036.956.829
	84.624.956.829	31.036.956.829

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b)	Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
	- Mủ cao su khách hàng gửi kho	(Tấn)	-	893,85
	- Mủ cao su nhận gia công	(Tấn)	-	24,30
c)	Ngoại tệ các loại		31/12/2018	01/01/2018
	- Đồng đô la Mỹ (USD)		948.965,35	1.174.922,85
23	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su		286.157.434.995	371.852.688.376
	Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su		153.945.675.267	39.304.628.000
	Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET		485.285.684	456.291.175
	Doanh thu gia công		56.339.000	3.575.430.732
			440.644.734.946	415.189.038.283
	Doanh thu đối với các bên liên quan		51.764.591.196	53.863.729.113
	<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>			
24	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	Giá vốn thành phẩm mủ cao su		226.167.141.589	260.479.082.612
	Giá vốn hàng hóa mủ cao su		151.628.642.671	42.156.862.784
	Giá vốn nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET		586.080.813	482.255.876
	Giá vốn gia công		60.653.758	3.058.195.688
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.665.104.319	2.443.337.866
			380.107.623.150	308.619.734.826
25	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay		8.291.175.766	4.948.993.561
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		672.589.641	497.150.263
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.426.862.000	1.080.000.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		1.397.340.326	30.841.527
			12.787.967.733	6.556.985.351
26	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	Lãi tiền vay		285.535.240	124.265.221
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		12.665.884	39.477.457
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		410.995.050	1.719.670
	Dự phòng tổn thất đầu tư		9.008.542.159	542.961.332
	Chi phí tài chính khác		20.000	6.530.000
			9.717.758.333	714.953.680

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.549.242.385	2.234.440.232
Chi phí nhân công	1.245.518.789	627.397.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.638.973.350	987.691.745
Chi phí khác bằng tiền	56.715.000	49.158.182
	5.490.449.524	3.898.687.441

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	709.450.258	575.683.562
Chi phí nhân công	12.920.770.010	17.430.457.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.405.525	687.325.323
Thuế, phí, và lệ phí	1.261.656.680	557.521.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.248.101.644	2.115.397.712
Chi phí khác bằng tiền	3.845.832.258	11.844.662.536
	21.706.216.375	33.211.047.921

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.818.178	9.530.727
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	227.287.171.200	192.881.664.320
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	2.492.900.627	695.177.266
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	-	683.000.000
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	155.250.000	155.250.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	2.130.855.094	3.816.349.589
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	509.209.657	1.450.531.197
Tiền thuê nhà của CBCNV	92.527.272	89.945.455
Thu nhập từ khám chữa bệnh	514.082.159	280.225.420
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	768.894.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng	110.200.000	-
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	-	568.588.113
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	73.700.598	95.630.210
Thu nhập từ bán cây xà cừ	360.080.000	-
Tài sản thừa	450.138.734	-
Thu nhập từ bồi thường dự án đường DT 794	1.042.942.010	-
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, cùi bao bì	440.342.354	744.581.200
Thu nhập khác	692.322.743	357.112.153
	237.521.434.626	201.827.585.650
Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	144.223.173.536	127.194.371.572

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 403,13 ha cao su với tổng giá bán là 227.578.779.447 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.559.503 VND, hao mòn lũy kế là 9.028.254.234 VND, chi phí thanh lý là 291.608.247 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 227.287.171.200 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.188.506.948	734.940.485
Lãi chậm nộp thuế	1.226.554	5.555.350
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	155.250.000	215.250.000
Chi phí khác	416.073.176	708.404.674
	5.761.056.678	1.664.150.509

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	268.171.033.245	275.465.034.907
Các khoản điều chỉnh tăng	4.136.489.722	1.375.748.469
- Chi phí không hợp lệ	3.725.494.672	1.374.028.799
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	410.995.050	1.719.670
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.426.862.000)	(1.080.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.426.862.000)	(1.080.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	269.880.660.967	275.760.783.376
+ Thu nhập miễn thuế	32.789.620.931	73.485.741.927
+ Thu nhập tính thuế (thuế suất 20%)	237.091.040.036	202.275.041.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.418.208.007	40.455.008.290
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.288.603.153	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(9.458.284.617)	(14.246.916.173)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(44.857.101.595)	(35.666.376.734)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	(1.608.575.052)	(9.458.284.617)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.384.000.650	80.010.101.131
Chi phí nhân công	145.359.359.098	186.437.926.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.633.357.828	15.285.377.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.415.101.367	9.986.765.120
Chi phí khác bằng tiền	20.501.725.763	33.980.521.249
	246.293.544.705	325.700.691.651

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.092.309.404	-	225.532.495.010	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.446.516.100	(917.664.194)	18.416.813.326	(917.664.194)
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	14.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	(8.754.603.000)	32.137.809.000	-
	437.874.342.837	(9.672.267.194)	290.087.117.336	(917.664.194)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			16.841.541.775	16.867.840.809
Phải trả người bán, phải trả khác			97.365.161.789	7.202.342.955
Chi phí phải trả			1.404.689.135	3.156.684.326
			115.611.392.699	27.226.868.090

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.383.206.000</u>	<u>23.383.206.000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.137.809.000</u>	<u>32.137.809.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.092.309.404	-	-	355.092.309.404
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.528.851.906	-	-	18.528.851.906
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
	<u>404.818.869.643</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>404.818.869.643</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.532.495.010	-	-	225.532.495.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.499.149.132	-	-	17.499.149.132
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	<u>257.031.644.142</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>257.031.644.142</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.338.897.481	7.568.303.833	7.934.340.461	16.841.541.775
Phải trả người bán, phải trả khác	97.365.161.789	-	-	97.365.161.789
Chi phí phải trả	1.404.689.135	-	-	1.404.689.135
	<u>100.108.748.405</u>	<u>7.568.303.833</u>	<u>7.934.340.461</u>	<u>115.611.392.699</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.468.789.091	6.583.117.872	8.815.933.846	16.867.840.809
Phải trả người bán, phải trả khác	7.202.342.955	-	-	7.202.342.955
Chi phí phải trả	3.156.684.326	-	-	3.156.684.326
	<u>11.827.816.372</u>	<u>6.583.117.872</u>	<u>8.815.933.846</u>	<u>27.226.868.090</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.478.162.057	4.181.691.526
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.504.461.091	818.980.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.615.361.514	119.029.373.432	440.644.734.946
Tài sản bộ phận	1.410.899.946.236	-	1.410.899.946.236
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.626.812.815	-	20.626.812.815

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:




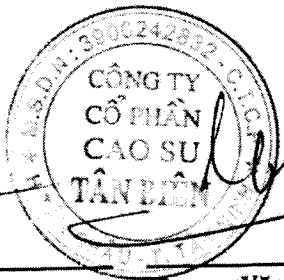
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Góp vốn đầu tư		1.960.668.693	79.323.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	1.960.668.693	79.323.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		51.764.591.196	53.863.729.113
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	41.061.336.069	47.215.452.513
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	2.251.527	838.164.600
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	10.701.003.600	5.810.112.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		109.962.047.172	99.650.625.548
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	46.642.620	-
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	260.882.000	31.266.364
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	-	7.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	80.208.345.600	95.082.510.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng tập đoàn	-	220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng tập đoàn	260.000.000	1.084.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	27.663.758.952	3.225.749.184
- Chi nhánh Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	1.322.515.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng tập đoàn	74.030.000	-
- Tạp chí Cao su	Cùng tập đoàn	125.873.000	-

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Cho mượn tiền		1.868.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	1.868.000.000	-
Bán cao su thanh lý		144.223.173.536	127.194.371.572
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	27.125.381.566	16.781.727.040
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	-	31.572.178.567
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	23.343.857.074	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	21.189.700.563
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	27.490.177.829	14.245.097.093
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	24.452.643.092	14.264.702.451
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	41.811.113.975	29.140.965.858
Bán công cụ thiết bị		50.454.545	74.309.091
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	50.454.545	74.309.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.426.862.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng tập đoàn	1.346.862.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		3.103.916.760	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	3.103.916.760	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		67.789.817.996	36.038.588.624
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	67.759.407.996	36.038.588.624
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	30.410.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		1.868.000.000	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	1.868.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	-	1.279.518.900
Phải trả ngắn hạn khác		86.590.553.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	86.590.553.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		483.326.000	409.833.676
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.058.854.276	1.242.812.054

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Lý Đệ Người lập	Lâm Thanh Phú Kế toán trưởng	Trương Văn Cư Tổng Giám đốc <i>Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019</i>
--------------------------------	--	---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

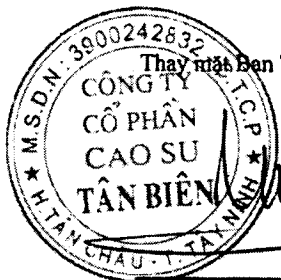
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019



Số: 280319. *110* /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		617.071.994.899	493.866.826.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	378.376.762.071	251.645.990.184
111	1. Tiền		272.244.767.060	163.128.206.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		106.131.995.011	88.517.783.574
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	31.197.708.333	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.197.708.333	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.929.206.853	35.029.422.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	18.828.589.928	10.836.014.853
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	6.039.076.087	6.155.006.711
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	16.245.068.985	21.196.997.200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.183.528.147)	(3.158.596.138)
140	IV. Hàng tồn kho	010	130.527.344.139	153.738.611.764
141	1. Hàng tồn kho		133.827.533.667	154.799.263.614
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.300.189.528)	(1.060.651.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.040.973.503	39.452.801.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	206.835.683	170.008.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.177.801.111	28.284.001.115
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.656.336.709	10.998.792.462
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.245.071.397.996	2.134.799.507.587
220	II. Tài sản cố định		1.153.071.018.209	747.477.503.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.151.556.050.730	745.769.980.746
222	- Nguyên giá		1.624.198.626.413	1.168.468.044.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(472.642.575.683)	(422.698.063.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.514.967.479	1.707.522.810
228	- Nguyên giá		2.758.388.905	2.691.365.132
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.243.421.426)	(983.842.322)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		995.632.184.778	1.293.364.408.976
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	995.632.184.778	1.293.364.408.976
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	59.114.021.007	68.138.648.597
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.782.057.889	22.798.143.320
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.572.613.624)	(564.071.465)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.254.174.002	25.818.946.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.517.854.857	19.374.502.016
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	5.736.319.145	6.444.444.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.862.143.392.895	2.628.666.333.743

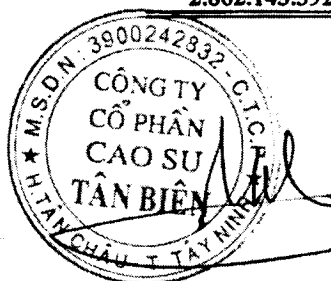
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		992.832.296.951	802.392.876.979
310	I. Nợ ngắn hạn		273.125.079.946	263.492.769.109
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	33.027.186.165	36.835.083.646
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.757.492.466	20.095.256.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.057.432.919	950.749.504
314	4. Phải trả người lao động		81.568.231.196	89.210.409.287
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.411.469.346	15.782.387.133
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	98.927.434.304	5.230.825.143
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	3.662.450.011	89.498.048.521
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.713.383.539	5.890.009.099
330	II. Nợ dài hạn		719.707.217.005	538.900.107.870
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.896.178.946	20.444.309.585
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	687.288.151.768	504.968.295.864
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	575.918.728	276.537.203
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	13.210.965.218
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.869.311.095.944	1.826.273.456.764
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.869.311.095.944	1.826.273.456.764
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		102.517.597.195	73.969.951.216
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.624.956.829	31.664.538.231
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.267.230.633	178.629.163.334
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		18.095.381.347	(54.821.902.500)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		117.171.849.286	233.451.065.834
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		618.312.289.017	613.420.781.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.862.143.392.895	2.628.666.333.743







Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

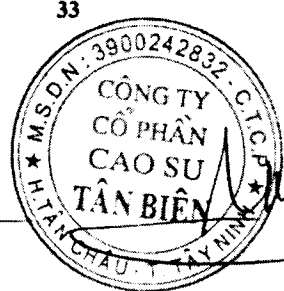
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	553.295.045.322	428.190.269.998
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		553.295.045.322	428.190.269.998
11	4. Giá vốn hàng bán	24	449.509.700.373	288.018.574.618
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.785.344.949	140.171.695.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	29.492.080.288	16.303.372.572
22	7. Chi phí tài chính	26	52.801.966.097	20.399.284.998
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.411.553.659	12.989.580.096
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		711.834.569	(533.537.607)
25	9. Chi phí bán hàng	27	19.975.596.887	10.203.344.896
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	46.901.891.400	49.158.686.555
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.309.805.422	76.180.213.896
31	12. Thu nhập khác	29	237.526.160.880	202.278.384.059
32	13. Chi phí khác	30	5.761.158.476	3.015.725.502
40	14. Lợi nhuận khác		231.765.002.404	199.262.658.557
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		246.074.807.826	275.442.872.453
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	52.803.441.433	41.037.799.126
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	1.007.506.822	(87.317.744)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>192.263.859.571</u>	<u>234.492.391.071</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		205.116.849.286	233.451.065.834
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(12.852.989.715)	1.041.325.237
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.332	2.655

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

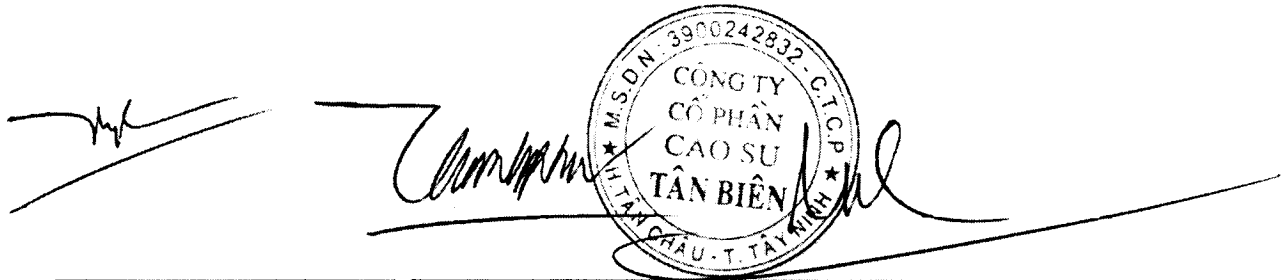
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		246.074.807.826	275.442.872.453
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.262.803.315	45.728.427.995
03	- Các khoản dự phòng		14.273.011.846	1.289.515.477
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.889.836.578)	(6.021.467.308)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(241.358.785.779)	(202.582.745.407)
06	- Chi phí lãi vay		27.411.553.659	12.989.580.096
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.773.554.289	126.846.183.306
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.931.075.910)	12.653.026.597
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.971.729.947	(87.629.596.514)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		39.524.335.764	57.935.903.260
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.180.180.519)	(8.827.147.359)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.135.214.767)	(924.910.926)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.942.128.932)	(36.454.344.828)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.603.901.052)	(27.059.201.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.477.118.820	36.539.911.725
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(143.503.474.147)	(135.264.072.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		224.846.161.633	197.214.180.321
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.197.708.333)	(1.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.634.293.864	6.836.953.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		75.779.273.017	67.787.060.845
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		744.036.699.000	27.275.209.906
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(647.552.441.606)	(9.698.270.804)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.801.872.500)	(35.163.198.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.682.384.894	(17.586.258.898)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		126.938.776.731	86.740.713.672
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		251.645.990.184	164.964.958.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(208.004.844)	(59.681.733)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	<u>378.376.762.071</u>	<u>251.645.990.184</u>


The stamp is circular with the text: "M.S.D.N. 3900242832 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN HUYỆN TÂN CHÂU - T. TÂY NINH".

Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, giá mù cao su trên thị trường trong nước có xu hướng giảm mạnh ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh mù cao su thành phẩm của Công ty so với năm trước. Cũng trong năm nay, Công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian khai thác với số lượng lớn và giá bán cao do đó lợi nhuận từ hoạt động thanh lý này tăng cao so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	54,01%	54,01%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	54,01%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tây Ninh, Việt Nam	54,01%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	54,01%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời gian sử dụng đất | |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khoản thuế nhà thầu phải nộp của các Công ty con tại Cambodia đang tạm tính với mức thuế suất 14%. Các khoản này sẽ được thanh toán khi Công ty hoàn tất giai đoạn đầu tư và được Nhà nước Cambodia quyết toán giá trị đầu tư dự án hoàn thành.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.839.089.937	9.532.997.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	264.405.677.123	153.595.208.677
Các khoản tương đương tiền (*)	106.131.995.011	88.517.783.574
	<u>378.376.762.071</u>	<u>251.645.990.184</u>

(*) Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 4,8 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn ^(*)	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000
	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾	2.173.597.465		(818.010.624)	2.173.597.465		(564.071.465)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾	11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	5.874.000.000	10.181.600.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
	45.904.576.742	27.690.806.000	(9.572.613.624)	45.904.576.742	44.189.865.500	(564.071.465)

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG), Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.782.057.889	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.798.143.320
				22.782.057.889				22.798.143.320

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 39.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	2.587.737.081	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.103.916.760	-	-	-
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	10.099.351.185	-	20.179.308	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.037.584.902	(849.300.734)	10.815.835.545	(838.540.874)
	<u>18.828.589.928</u>	<u>(849.300.734)</u>	<u>10.836.014.853</u>	<u>(838.540.874)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u>3.103.916.760</u>	<u>-</u>	<u>918.250.112</u>	<u>-</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.972.174.773	(2.972.174.773)	3.242.166.315	-
- Trả trước cho người bán khác	3.066.901.314	(982.734.906)	2.912.840.396	(976.377.848)
	<u>6.039.076.087</u>	<u>(3.954.909.679)</u>	<u>6.155.006.711</u>	<u>(976.377.848)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.279.518.900	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.438.555.217	-	965.223.443	-
- Tạm ứng	2.017.585.171	-	844.327.869	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	37.308.598	-	27.305.988	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	849.231.322	-	368.115.706	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	476.052.687	-	639.167.571	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	491.048.293	-	24.414.851	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.448.294.335	-	3.359.193.540	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.379.317.734	(1.379.317.734)	1.343.677.416	(1.343.677.416)
- Phải thu Ngân hàng SHB	-	-	671.838.708	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.850.849.441	-	9.649.968.181	-
- Phải thu khác	1.256.826.187	-	2.024.245.027	-
	16.245.068.985	(1.379.317.734)	21.196.997.200	(1.343.677.416)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.379.317.734	-	1.343.677.416	-
- Công ty Anmady Group	387.429.540	-	376.669.680	-
- Bà Sok Heng	526.941.906	-	520.584.848	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.972.174.773	-	-	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	6.183.528.147	-	3.158.596.138	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.985.444.925	-	7.601.475.317	-
Công cụ, dụng cụ	3.104.486.692	-	1.007.914.796	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.850.762.405	-	8.087.751.669	-
Thành phẩm	94.657.484.800	(3.300.189.528)	77.978.937.226	(1.060.651.850)
Hàng hoá	20.229.354.845	-	60.123.184.606	-
	133.827.533.667	(3.300.189.528)	154.799.263.614	(1.060.651.850)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	995.632.184.778	1.293.364.408.976
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	133.354.481.168
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	21.770.306.360	294.264.112.241
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	437.742.463.949	396.806.435.409
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	315.543.346.235	296.675.109.740
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	113.813.243.396	100.705.731.940
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	23.384.826.742	21.542.670.297
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	15.906.768.654	12.260.124.966
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	14.940.783.587	13.143.369.108
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.887.846.741	-
- Chi phí khai hoang	9.312.926.570	1.510.918.459
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn 1	2.553.996.724	2.553.996.724
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	14.627.109.876	11.567.932.420
- Chi phí khác	4.885.919.805	5.716.880.365
	995.632.184.778	1.293.364.408.976

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	375.311.729.556	91.710.653.766	58.262.377.682	2.429.793.662	640.753.489.920	1.168.468.044.586
- Mua trong năm	248.867.273	374.536.157	2.625.890.880	296.670.741	-	3.545.965.051
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.030.311.689	-	-	-	420.659.421.605	437.689.733.294
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.210.559.503)	(10.799.383.830)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	7.868.749.167	890.107.590	870.840.685	3.724.527	15.660.845.343	25.294.267.312
Số dư cuối năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	1.624.198.626.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	187.467.962.480	56.737.656.934	51.994.075.877	2.309.810.858	124.188.557.691	422.698.063.840
- Khấu hao trong năm	19.197.223.392	2.818.182.117	2.313.543.073	96.416.452	31.596.414.543	56.021.779.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.208.254.234)	(10.797.078.561)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	3.280.298.176	103.051.567	799.238.196	2.103.822	535.119.066	4.719.810.827
Số dư cuối năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	472.642.575.683
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	187.843.767.076	34.972.996.832	6.268.301.805	119.982.804	516.564.932.229	745.769.980.746
Tại ngày cuối năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	1.151.556.050.730

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.123.050.215.935 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 198.160.507.268 VND

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.731.502.341	959.862.791	2.691.365.132
- Mua trong năm	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	49.461.700	17.562.073	67.023.773
Số dư cuối năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	597.297.783	386.544.539	983.842.322
- Khấu hao trong năm	177.868.888	63.154.850	241.023.738
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	17.289.790	1.265.576	18.555.366
Số dư cuối năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.134.204.558	573.318.252	1.707.522.810
Tại ngày cuối năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.779.421	4.395.975
Chi phí sửa chữa	-	23.295.327
Chi phí bảo hiểm	39.399.231	37.495.977
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.657.031	104.820.726
	206.835.683	170.008.005
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	5.617.863.295	2.543.321.147
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.644.487.220	10.778.018.501
Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	-	2.387.353.662
Chi phí vật tư ở các nông trường	-	1.287.082.960
Chi phí làm sổ đất	3.045.634.711	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.209.869.631	2.378.725.746
	31.517.854.857	19.374.502.016

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	4.366.941.870	107.145.600
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Mai Thành	18.621.656.000	-
Các đối tượng khác	7.768.894.596	19.988.111.176
	30.757.492.466	20.095.256.776

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	4.139.704.388	4.139.704.388	4.815.314.301	4.815.314.301
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	8.496.104.211	8.496.104.211	3.684.953.773	3.684.953.773
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	4.903.764.672	4.903.764.672	3.081.552.731	3.081.552.731
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	-	-	900.915.823	900.915.823
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.118.654.467	2.118.654.467	2.109.511.505	2.109.511.505
- Công ty TNHH Dokraco	594.215.336	594.215.336	4.463.283.859	4.463.283.859
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	1.757.032.780	1.757.032.780	9.676.879.067	9.676.879.067
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	2.439.730.157	2.439.730.157	-	-
- Sim-C Impex Co., Ltd	1.558.264.481	1.558.264.481	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.019.715.673	7.019.715.673	8.102.672.587	8.102.672.587
	33.027.186.165	33.027.186.165	36.835.083.646	36.835.083.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	802.183.096	18.035.052.297	18.026.696.810	-	-	810.538.583
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	7.133.779.106	7.133.779.106	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.458.284.617	34.428.098	52.803.441.433	44.942.128.932	872.675	1.608.575.052	46.903.709
Thuế Thu nhập cá nhân	1.459.111.547	84.909.430	2.492.429.755	3.179.580.455	(652.952)	2.297.945.069	235.939.300
Thuế Tài nguyên	-	16.540.739	121.211.544	128.071.112	-	-	9.681.171
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	81.396.298	-	10.205.130.148	12.869.507.543	6.659.053	3.693.484.796	954.370.156
Các loại thuế khác	-	12.688.141	2.859.446.342	2.928.667.279	201.004	56.331.792	-
	10.998.792.462	950.749.504	93.650.490.625	89.208.431.237	7.079.780	7.656.336.709	2.057.432.919

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.669.019.121	12.393.239.736
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	852.086.641	2.355.421.943
- Chi phí phải trả khác	890.363.584	1.033.725.454
	<u>3.411.469.346</u>	<u>15.782.387.133</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.817.370.000	156.115.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.719.429.500	14.802.000
- Phải trả lãi vay	29.350.381	28.790.874
- Bảo hành công trình	2.261.540.637	1.414.306.652
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	570.437.032	1.012.762.810
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	723.569.111	798.310.164
	<u>98.927.434.304</u>	<u>5.230.825.143</u>
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.896.178.946	20.444.309.585
	<u>20.896.178.946</u>	<u>20.444.309.585</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	5.684.011.500	5.684.011.500	2.342.152.800	5.808.869.950	106.258.180	2.323.552.530	2.323.552.530
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	5.684.011.500	5.684.011.500	2.342.152.800	5.808.869.950	106.258.180	2.323.552.530	2.323.552.530
Nợ dài hạn đến hạn trả	83.814.037.021	83.814.037.021	2.535.350.781	86.314.998.520	1.304.508.199	1.338.897.481	1.338.897.481
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	165.573.091	-	1.338.897.481	1.338.897.481
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	82.345.247.930	82.345.247.930	2.499.669.300	86.149.425.429	1.304.508.199	-	-
	89.498.048.521	89.498.048.521	4.877.503.581	92.123.868.470	1.410.766.379	3.662.450.011	3.662.450.011
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	1.504.461.091	-	16.841.541.775	16.841.541.775
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	571.914.492.076	571.914.492.076	726.362.555.059	640.239.110.565	13.747.570.904	671.785.507.474	671.785.507.474
	588.782.332.885	588.782.332.885	727.840.717.116	641.743.571.656	13.747.570.904	688.627.049.249	688.627.049.249
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(83.814.037.021)	(83.814.037.021)				(1.338.897.481)	(1.338.897.481)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	504.968.295.864	504.968.295.864				687.288.151.768	687.288.151.768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 141/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 12/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất số 000014 cấp ngày 07/08/2018 tại Xã Roveang, Huyện Preah Vihear, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 100.000,00 USD tương đương 2.323.552.530 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:

2.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HD 0200046457/144/2016/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
- Thời hạn cho vay: 3 năm;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.617.641.007 VND, giá trị nợ phải trả trong năm tới là 1.338.897.481 VND.

2.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng : 38.150.000.000 VND;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH TMV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
- Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
- Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 13.223.900.768 VND, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2021.

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

3.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HĐTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 16.450.000,00 USD tương đương với 382.224.391.185 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 12.462.000,00 USD tương đương 289.561.116.289 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	81.000.365.488	-	39.016.418.643	621.181.519.916	1.669.787.326.317
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	233.451.065.834	1.041.325.237	234.492.391.071
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	31.664.538.231	(31.036.956.829)	-	627.581.402
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.398.561.282)	-	(30.398.561.282)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	2.775.196.968	(2.775.190.368)	6.600
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(7.030.414.272)	-	-	(6.026.873.072)	(13.057.287.344)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	205.116.849.286	(12.852.989.715)	192.263.859.571
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(61.561.500.000)	-	(61.561.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	(87.945.000.000)	-	(87.945.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(41.155.195.492)	-	(41.155.195.492)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	23.681.884.123	-	-	19.714.259.671	43.396.143.794
Hợp nhất kinh doanh	-	-	4.865.761.856	(627.581.402)	(4.229.086.495)	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	102.517.597.195	84.624.956.829	135.267.230.633	618.312.289.017	1.869.311.095.944

⁽¹⁾ Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

⁽²⁾ Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồngKHR sang VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100	879.450.000.000	100

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	53.588.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.155.195.492
Chi trả cổ tức (bằng 7%/Vốn điều lệ)	61.561.500.000

(*) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 206/QĐ-HĐQTCTB ngày 12/11/2018 (10%/Vốn điều lệ).

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.802.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	149.506.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.561.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	87.945.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(62.801.872.500)	(35.163.198.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(61.523.130.500)	(35.163.198.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.278.742.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>86.719.429.500</u>	<u>14.802.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Tài sản nhận giữ hộ			
- Mù cao su khách hàng gửi kho	(tấn)	-	893,9
- Mù cao su nhận gia công	(tấn)	-	24,3
b) Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.840.732,37	2.259.442,44

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su	543.821.471.189	419.618.695.824
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	485.285.684	456.291.175
Doanh thu gia công	8.988.288.449	8.115.282.999
	553.295.045.322	428.190.269.998
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	51.764.591.196	53.863.729.113

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	439.720.069.361	279.586.801.895
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	586.080.813	482.255.876
Giá vốn gia công	6.964.012.521	6.888.864.997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.239.537.678	1.060.651.850
	449.509.700.373	288.018.574.618

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.401.244.738	5.037.352.693
Lãi chậm thanh toán	672.589.641	497.150.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.426.862.000	1.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.814.565.446	3.462.103.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.176.818.463	6.226.766.016
	29.492.080.288	16.303.372.572

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.411.553.659	12.989.580.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.092.590.109	6.654.914.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.286.981.885	205.298.708
Dự phòng tổn thất đầu tư	9.008.542.159	542.961.332
Chi phí tài chính khác	2.298.285	6.530.000
	52.801.966.097	20.399.284.998

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.549.242.385	2.234.440.232
Chi phí nhân công	1.245.518.789	627.397.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.896.803.878	7.292.349.200
Chi phí khác bằng tiền	7.284.031.835	49.158.182
	19.975.596.887	10.203.344.896

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.439.914.588	1.855.148.616
Chi phí nhân công	26.916.924.061	26.163.454.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.138.027.640	1.989.249.995
Thuế, phí, lệ phí	1.488.134.560	608.338.693
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.957.135.496	(305.994.329)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.981.088.233	3.744.932.052
Chi phí khác bằng tiền	6.980.666.822	15.103.557.253
	46.901.891.400	49.158.686.555

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.818.178	9.530.727
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	227.287.171.200	192.881.664.320
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	2.130.855.094	4.322.985.274
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	155.250.000	155.250.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	509.209.657	1.450.531.197
Tiền thuê nhà của CBCNV	92.527.272	89.945.455
Thu nhập từ khám chữa bệnh	514.082.159	280.225.420
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	768.894.000	-
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	110.200.000	-
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	2.492.900.627	695.177.266
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	-	683.000.000
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	-	568.588.113
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	73.700.598	95.630.210
Thu nhập từ bán cây xà cừ	360.080.000	-
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	440.342.354	744.581.200
Thu nhập từ tài sản thừa	450.138.734	-
Thu nhập từ bồi thường dự án đường DT 794	1.042.942.010	-
Thu nhập khác	697.048.997	301.274.877
	237.526.160.880	202.278.384.059
Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	144.223.173.536	127.194.371.572

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 403,13 ha cao su với tổng giá bán là 227.578.779.447 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.559.503 VND, hao mòn lũy kế là 9.028.254.234 VND, chi phí thanh lý là 291.608.247 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 227.287.171.200 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.188.506.948	734.940.485
Lãi chậm nộp thuế	1.226.554	6.543.014
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	155.250.000	215.250.000
Tiền thuế đất phải nộp bổ sung (2012-2016)	-	1.420.867.442
Chi phí khác	416.174.974	638.124.561
	5.761.158.476	3.015.725.502

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	47.418.208.007	40.455.008.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	96.630.273	582.790.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.514.838.280	41.037.799.126
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.288.603.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9.423.856.519)	(14.006.886.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(44.942.128.932)	(36.454.344.828)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	872.675	(424.525)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.561.671.343)	(9.423.856.519)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư đầu năm	6.444.444.442	6.080.589.495
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.193.124	472.717.416
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(709.318.421)	(108.862.469)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.736.319.145	6.444.444.442

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	575.918.728	276.537.203
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	575.918.728	276.537.203

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	709.318.421	108.862.469
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.193.124)	(472.717.416)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	299.381.525	276.537.203
	1.007.506.822	(87.317.744)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	205.116.849.286	233.451.065.834
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	205.116.849.286	233.451.065.834
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.332	2.655

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.253.975.981	80.862.366.037
Chi phí nhân công	222.642.890.864	198.946.444.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.131.781.082	18.519.890.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.647.861.065	10.659.860.287
Chi phí khác bằng tiền	28.617.508.512	35.040.111.077
	383.294.017.505	344.028.672.300

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	251.645.990.184	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.073.658.913	(2.228.618.468)	32.033.012.053	(2.182.218.290)
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	14.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	-
	476.785.938.317	(2.228.618.468)	329.816.811.237	(2.182.218.290)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			690.950.601.779	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác			152.850.799.415	62.510.218.374
Chi phí phải trả			3.411.469.346	15.782.387.133
			847.212.870.540	672.758.949.892

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.845.040.445	-	-	32.845.040.445
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
	442.419.510.849	-	-	442.419.510.849
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.645.990.184	-	-	251.645.990.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.850.793.763	-	-	29.850.793.763
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	295.496.783.947	-	-	295.496.783.947

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	3.662.450.011	184.619.136.911	502.669.014.857	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	139.028.539.826	205.515.315.857	502.669.014.857	847.212.870.540
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	89.498.048.521	-	504.968.295.864	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác	42.065.908.789	20.444.309.585	-	62.510.218.374
Chi phí phải trả	15.782.387.133	-	-	15.782.387.133
	147.346.344.443	20.444.309.585	504.968.295.864	672.758.949.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT.

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	726.041.678.487	27.275.209.906
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	3.396.521.050	29.349.420
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	642.476.330.122	6.513.131.659
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	2.892.497.866	-

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	<u>Việt Nam</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng toàn</u>
	VND	VND	VND	. doanh nghiệp
				VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	401.874.161.659	231.629.229.263	(80.208.345.600)	553.295.045.322
Tài sản bộ phận	2.717.186.444.819	2.598.378.477.011	(2.459.157.848.080)	2.856.407.073.750
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.626.812.815	122.876.661.332	-	143.503.474.147
Tổng tài sản	<u>2.717.186.444.819</u>	<u>2.598.378.477.011</u>	<u>(2.459.157.848.080)</u>	<u>2.856.407.073.750</u>
Tổng nợ phải trả	234.282.251.102	1.235.049.496.483	(476.499.450.634)	992.832.296.951

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		51.764.591.196	53.863.729.113
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	41.061.336.069	47.215.452.513
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	10.701.003.600	5.810.112.000
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	2.251.527	838.164.600





	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		567.524.620	1.342.366.364
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	46.642.620	-
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	260.882.000	31.266.364
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty	-	7.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng tập đoàn	-	220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	260.000.000	1.084.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	1.322.515.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	74.030.000	-
- Tạp chí Cao su	Cùng Tập đoàn	125.873.000	-
Bán cao su thanh lý		144.223.173.536	127.194.371.572
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	27.125.381.566	16.781.727.040
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	-	31.572.178.567
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	21.189.700.563
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	27.490.177.829	14.245.097.093
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	24.452.643.092	14.264.702.451
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	41.811.113.975	29.140.965.858
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	23.343.857.074	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.426.862.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	1.346.862.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.103.916.760	918.250.112
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.103.916.760	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	-	918.250.112
Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.410.000	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	30.410.000	-
Phải thu khác		-	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	-	1.279.518.900
Người mua trả tiền trước		-	6.354.600.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	6.354.600.000
Phải trả khác		86.590.553.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	86.590.553.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	483.326.000	409.833.676
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.238.854.276	1.242.812.054

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

TNHH
★
MM

CÔNG TY CỔ PHẦN CS TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT KIỂM TOÁN NĂM 2018

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2018 của Công ty CP Cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN 2019;

- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

Số:...../TT- HĐQT CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH**Về việc Phân phối lợi nhuận năm 2018**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/6/2018;

Căn cứ Báo cáo Tài chính năm 2018 của Công ty CP Cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án Phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	215.464.222.085
2	Trích lập quỹ đầu tư phát triển 30%	64.639.266.626
3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1,5 tháng lương NLĐ)	14.780.451.195
	Trong đó:	
	+ Trích quỹ khen thưởng (3.3*80%):	11.824.360.956
	+ Trích quỹ phúc lợi (3.3*20%):	2.956.090.239
4	Trích quỹ khen thưởng VCQL (1 tháng lương VCQL):	130.332.000
5	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	105.534.000.000
	Trong đó:	
	+ 10% Cổ tức đã tạm ứng	87.945.000.000
	+ Chia 2% Cổ tức còn lại	17.589.000.000
	Cộng lợi nhuận phân phối	185.084.049.821
6	Lợi nhuận năm 2018 còn lại chưa phân phối:	30.380.172.264

Trên đây là Phương án Phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN 2019;

- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Trương Minh Trung

Số: /TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng 05 năm 2019

TỜ TRÌNH

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty CPCS Tân Biên

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Căn cứ nhu cầu và tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội cổ đông Công ty CP cao su Tân Biên kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 với nội dung như sau:

I. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG

1. Tổng diện tích cao su	ha	6.154,89
- Diện tích vườn cây cao su khai thác	ha	3.549,78
+ Diện tích cao su Công ty tự khai thác	ha	3.426,06
+ Diện tích cao su nhượng quyền khai thác	ha	123,72
- Diện tích cao su KTCB	ha	2.155,83
- Diện tích cao su tái canh trong kỳ	ha	449,28
2. Năng suất	tấn/ha	1,83
3. Sản lượng cao su khai thác	tấn	6.510
- Sản lượng Công ty tự khai thác	tấn	6.300
- Sản lượng nhượng bán quyền khai thác	tấn	210
4. Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.500
5. Cao su chế biến	tấn	7.800
6. Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	10.800
+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	4.300
+ Nội tiêu	tấn	6.500

II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ

1. Giá thành tiêu thụ bình quân	Triệu đồng/tấn	30,83
<i>Trong đó: Giá thành mù Công ty khai thác</i>	<i>Triệu đồng/tấn</i>	<i>30,00</i>
2. Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	32,58
<i>Trong đó: Giá bán mù Công ty khai thác và thu mua</i>	<i>Triệu đồng/tấn</i>	<i>33,00</i>
3. Tổng doanh thu. Trong đó:	Triệu đồng	507.122
- Sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	351.900
- Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	450
- Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.000
- Hoạt động khác (thanh lý vườn cây,...)	Triệu đồng	152.772
+ Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su	Triệu đồng	150.242
4. Tổng chi phí	Triệu đồng	336.897
5. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	170.225
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>18.903</i>

6.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	136.180
7.	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	33,57
	- Lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	15,00
8.	Tỷ lệ chia cổ tức (% trên mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	8%
III. CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ			
1.	Vốn đầu tư XDCCB và đầu tư tài chính	Triệu đồng	240.762
a.	Đầu tư XDCCB	Triệu đồng	44.227
	- Xây lắp	Triệu đồng	31.011
	<i>Trong đó: Đầu tư nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>23.256</i>
	- Thiết bị	Triệu đồng	7.449
	- Chi phí khác	Triệu đồng	1.844
	- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	3.923
b.	Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	1.535
c.	Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	195.000
	- Công ty CP Cao Su Tân Biên Kampong Thom	Triệu đồng	195.000

Trên đây là kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty CP cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội cổ đông xem xét, thảo luận và thông qua ./.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- ĐHCĐ Cty CPCS Tân Biên năm 2019;
- Lưu: VT-HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Số : TTr - HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua lương, thù lao của Chủ tịch HĐQT,
Thành viên HĐQT, Trưởng BKS, BKS năm 2018 và Kế hoạch 2019**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

- Căn cứ Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông lần đầu năm 2016 thông qua ngày 21/04/2016.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua lương, thù lao của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Trưởng BKS, BKS năm 2018 và Kế hoạch 2019 như sau:

1. Lương, thù lao của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Trưởng BKS, BKS Năm 2018:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Quý lương thực hiện năm 2018	Tiền lương thực chi 12 tháng năm 2018	Tiền lương còn lại	Ghi chú
A	B	C	1	2=1*12 tháng	3	4=2-3	6
I	Quý lương của người quản lý chuyên trách		111.796.000	1.341.552.000	1.306.790.500	34.761.500	
1	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	24.844.000	298.128.000	290.448.700	7.679.300	
2	Lê Thị Bích Lợi	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.024.800	6.699.200	
3	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.040.500	6.683.500	
4	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	22.932.000	275.184.000	267.828.500	7.355.500	
5	Lâm Thanh Phú	Kế toán trưởng	20.066.000	240.792.000	234.448.000	6.344.000	
II	Quý thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 20% tiền lương của NQL chuyên trách)		22.931.000	222.432.000	177.946.000	44.486.000	
1	Trương Minh Trung	CTHĐQT	4.969.000	59.628.000	47.702.000	11.926.000	
2	Đỗ Thành Nghiệp	TVHĐQT	4.395.000	24.172.500	19.338.000	4.834.500	Công tác 5,5 tháng
3	Dương Tấn Phong	TVHĐQT	4.395.000	28.567.500	22.854.000	5.713.500	Công tác 6,5 tháng
4	Hoàng Quốc Hưng	KSV					

			4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
5	Trần Nguyễn Duy Sinh	KSV	4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
	Tổng cộng		134.727.000	1.563.984.000	1.484.736.500	79.247.500	

2. Kế hoạch lương, thù lao của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Trưởng BKS, BKS, Thư ký HĐQT và Người được ủy quyền công bố thông tin năm 2019:

- Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, Người công bố thông tin năm 2019: Áp dụng theo Điều 16 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTĐ ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

- ĐHCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, Người công bố thông tin năm 2019 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 xem xét, thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Cổ đông RTB;
- HĐQT, BKS, BTGD, Thư ký Công ty;
- Lưu VT; HĐQT.

(Tài liệu ĐHCĐ 2018).

Số: /TTr-CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ danh sách Công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán như sau:

1. Đề xuất lựa chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) có đủ năng lực và kinh nghiệm để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

2. Ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Quý cổ đông;
- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Văn Sang

Số:/TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc miễn nhiệm và bầu bổ sung
thành viên Hội đồng quản trị

Kính gửi: Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-HĐQTCSTB, ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ quy định số 02-QĐ/ĐUTĐ-HĐTVTĐ ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Đảng ủy – Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về quản lý người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước trong Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-HĐQTCSVN ngày 03/6/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thôi làm Người đại diện vốn của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-HĐQTCSVN ngày 03/6/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc cử Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần cao su Tân Biên tham gia Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên nhiệm kỳ 2016-2021;

Xét đơn xin từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên của ông Trương Minh Trung;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông nội dung sau:

- Miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đối với ông Trương Minh Trung.

- Bầu cử bổ sung 01 thành viên vào Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

(Đính kèm đơn xin từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên của ông Trương Minh Trung)

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Lưu: VT, TCHC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN TỪ NHIỆM

Kính gửi:

- Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/6/2018.

Tôi tên: Trương Minh Trung, sinh năm: 1968.

Chứng minh nhân dân số: 024088283, cấp ngày: 17/02/2003, nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, nhiệm kỳ 2016-2021.

Nay tôi làm đơn này gửi đến Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chấp nhận cho tôi xin từ nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch HĐQT Công ty kể từ ngày 14/6/2019.

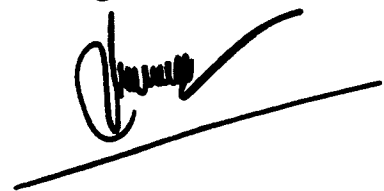
Lý do: Theo sự phân công, bố trí công tác của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên chấp nhận đơn xin từ nhiệm của tôi.

Tôi xin trân trọng cảm ơn.

Tây Ninh, ngày 03 tháng 6 năm 2019.

Người viết đơn



Trương Minh Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ CỬ ỨNG CỬ VIÊN THAM GIA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Kính gửi:

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Họ và tên: TRƯƠNG VĂN CƯ

CMND/ĐKKD số: 072068000008, Ngày cấp: 13/ 05/ 2015 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư.

Địa chỉ: Ấp Bình Trung, Xã Bình Minh, Thành phố Tây Ninh,

Hiện đang sở hữu và đại diện sở hữu: 17.635.955 cổ phần (*Bằng chữ: Mười bảy triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn chín trăm năm mươi lăm*)

Tương ứng với tổng mệnh giá là (*đồng*): 176.359.550.000 đồng, chiếm 20,053 % vốn điều lệ.

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên cho tôi được đề cử:

Ông: LÂM THANH PHÚ

CCCD số: 027071001683, Ngày cấp: 30/ 11/ 2017, Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL và DLQG về Dân cư.

Địa chỉ thường trú: Tổ 2 Ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Trình độ học vấn: Cử nhân, Chuyên ngành: Tài chính kế toán.

Hiện đang sở hữu và đại diện sở hữu : 13.196.950 cổ phần (*Bằng chữ: mười ba triệu một trăm chín mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi*) tương ứng với tổng mệnh giá là (*đồng*):

131.196.950.000 đồng, chiếm 15,005 % vốn điều lệ.

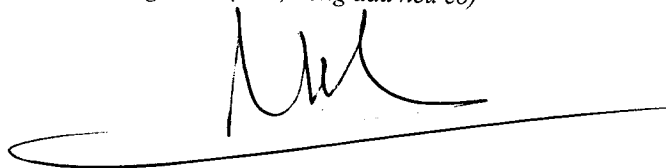
Làm ứng cử viên tham gia vào Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên nhiệm kỳ năm 2016 – 2021 được bầu cử trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019..

Trân trọng cảm ơn!

Tân Châu, ngày 03 tháng 6 năm 2019

CỔ ĐÔNG

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

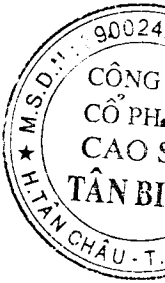


Trương Văn Cư

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **LÂM THANH PHÚ** Giới tính: *Nam*
2. Ngày tháng năm sinh: 29/08/1971 Nơi sinh: Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh
3. Quốc tịch: *Việt Nam*
4. Giấy CMND số: 072071001683 cấp ngày: 30/11/2017, tại Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư.
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
6. Chỗ ở hiện tại: 398 Tổ 3, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
7. Trình độ văn hoá: 12/12
8. Trình độ chuyên môn: Đại học
9. Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn; chứng chỉ:



Thời gian	Trường đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Khen thưởng	Kỷ luật
1990-1994	Trường Đại học Tài Chính Kế Toán Thành Phố Hồ Chí Minh	Tài chính ngân sách		
02/2000-11/2000	Bộ Tài chính	Kế toán trưởng doanh nghiệp Nhà nước		
2011-2013	Học viện Chính trị - Hành chính KVII	Cao cấp Lý luận – Hành chính		
6/2015-7/2015	Trường Quân sự Quân khu 7	Kiến thức Quốc phòng và An ninh đối tượng 2		

10. Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ	Khen thưởng	Kỷ luật
08/1995 – 11/1999	Phòng Kinh doanh – Công ty cao su Tân Biên	Nhân viên		

11/1999 – 08/2004	Phòng Tài chính kế toán, Công ty Cao Su Tân Biên	Phó phòng	
09/2004 – 04/2016	Công ty Cao Su Tân Biên	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Bằng khen Thủ tướng
05/2016 - 04/2019	Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán	

11. Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm

Nơi làm việc	Chức vụ	Thời gian đảm nhiệm
Công ty Cổ phần Cao Su Tân Biên	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Từ 09/2004 đến nay
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên – Kampong Thom	Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc	Từ 12/2015 đến nay

12. Quan hệ thân thân:

Bố	Lâm Văn Nai	1944	Quê quán: Tân Trụ, Long An. Mất 11/2014
Mẹ	Lê Kim Ngọc	1947	Quê quán: Mỏ cày, Bến tre. Nơi ở: Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh
Vợ/chồng	Nguyễn Mỹ Ngọc	1976	Quê quán: Lai Vung, Đồng Tháp. Phó giám đốc Quý tín dụng Nhân dân Công ty cao su Tân Biên. Nơi ở: Tân Hiệp, Tân Châu, Tây Ninh
Các con	Lâm Nguyễn Ngọc Mỹ	2002	Học sinh lớp 11 A4 Trường THCS-THPT Nguyễn Khuyến. Nơi ở: Tân Hiệp, Tân Châu, Tây Ninh

Quan hệ	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ thường trú	Nghề nghiệp	Đơn vị công tác (nếu có)
Bố	Lâm Văn Nai	1944	Mất năm 2014		
Mẹ	Lê Kim Ngọc	1945	Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh		
Anh	Lâm Thanh Phong	1969	Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh	Thợ may	
Em	Lâm Thanh Hùng	1973	Ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh	Tài xế	Công ty CP Cao su Tân

					Biên
Em	Lâm Thị Huyền Linh	1975	Áp Trường Thọ, xã Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh	Mua bán	
Em	Lâm Thị Trường An	1978	xã Long Thành Bắc, Hòa Thành, Tây Ninh	Mua bán	
Em	Lâm Thanh Tùng	1984	Áp Trường Thọ, xã Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh	Công nhân cơ khí	Công ty CP Cao su Tân Biên
Vợ	Nguyễn Mỹ Ngọc	1976	Tân Hiệp, Tân Châu, Tây Ninh	Kế toán	Quỹ tín dụng Công ty cao su Tân Biên
Các con	Lâm Nguyễn Ngọc Mỹ	2002	Tân Hiệp, Tân Châu, Tây Ninh	Học sinh	

13. Có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt; không vi phạm các quy định về quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
14. Là đại diện hợp pháp của Công ty/Tổ chức: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam Công ty Cổ phần theo giấy uỷ quyền kèm theo.
15. Sở hữu 5.200 cổ phần và là đại diện sở hữu 13.191.750 cổ phần tại công ty. Tổng số cổ phần đại diện và sở hữu là 13.196.950 cổ phần, tương đương với 15,005 % vốn Điều lệ của Công ty, có đơn đề cử hợp lệ kèm theo.

Tôi xin cam kết các thông tin nêu trên là đầy đủ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung trên.

Tây Ninh, ngày 03 tháng 6 năm 2019
 Xác nhận của chính quyền địa phương/nơi
 công tác



Trương Văn Cư

Tây Ninh, ngày 03 tháng 6 năm 2019
 NGƯỜI KHAI

Lâm Thanh Phú



Số : /NQ-ĐHĐCĐCSTB

Tây Ninh, ngày 14 tháng 6 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15/6/2018;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ngày 14/6/2019,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo Hội đồng quản trị năm 2018 và Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019.

Điều 2. Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019.

Điều 3. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2018.

Điều 4. Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 gồm các chỉ tiêu chính như sau:

I.	CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG		
1.	Tổng diện tích cao su	ha	6.154,89
	- Diện tích cao su tái canh	ha	449,28
	- Diện tích cao su KTCB	ha	2.155,83
	- Diện tích vườn cây cao su khai thác	ha	3.549,78
	+ Diện tích cao su Công ty tự khai thác	ha	3.426,06
	+ Diện tích cao su nhượng quyền khai thác	ha	123,72
2.	Năng suất	tấn/ha	1,83
3.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	6.510
	- Sản lượng Công ty tự khai thác	tấn	6.300
	- Sản lượng nhượng bán quyền khai thác	tấn	210
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.500
5.	Sản lượng cao su thành phẩm	tấn	3.000
5.	Cao su chế biến	tấn	7.800
6.	Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	10.800
	+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	4.300

	+ Nội tiêu	tán	6.500
II.	CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ		
1.	Giá thành tiêu thụ bình quân	Triệu đồng/tán	30,83
	<i>Trong đó: Giá thành mù Công ty khai thác</i>	<i>Triệu đồng/tán</i>	<i>30,00</i>
2.	Giá bán bình quân	Triệu đồng/tán	32,58
	<i>Trong đó: Giá bán mù Công ty khai thác và thu mua</i>	<i>Triệu đồng/tán</i>	<i>33,00</i>
3.	Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	507.122
	- Sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	351.900
	- Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	450
	- Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.000
	- Hoạt động khác (thanh lý vườn cây,..)	Triệu đồng	152.772
	+ <i>Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>150.242</i>
4.	Tổng chi phí	Triệu đồng	336.897
5.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	170.225
	<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>18.903</i>
6.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	136.180
7.	Tỷ suất lợi nhuận		
	- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	33,57
	- Lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	15,00
8.	Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	% /mệnh giá	8%
III.	CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ		
1	Tổng nhu cầu vốn	Triệu đồng	240.762
1.1	Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	44.227
	- Xây lắp	Triệu đồng	31.011
	<i>Trong đó: Đầu tư nông nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>23.256</i>
	- Thiết bị	Triệu đồng	7.449
	- KTCB khác	Triệu đồng	1.844
	- Lãi vay XDCB	Triệu đồng	3.923
1.2	Trả nợ vay dài hạn ngân hàng	Triệu đồng	1.535
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	195.000
	- Công ty CP Cao Su Tân Biên Kampong Thom	Triệu đồng	195.000
2.	Nguồn vốn:	Triệu đồng	240.762
2.1	Vốn chủ sở hữu:	Triệu đồng	217.123
2.2	Vốn vay:	Triệu đồng	11.117
2.3	Vốn khác (quỹ phúc lợi, quỹ PT KH&CN	Triệu đồng	12.522

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Kế hoạch sản xuất năm 2019 (nếu có điều chỉnh) sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận chính thức.

Điều 5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	215.464.222.085
2	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	64.639.266.626
3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương)	14.780.451.195
	Trong đó:	

	+ Trích quỹ khen thưởng (3.3*80%):	11.824.360.956
	+ Trích quỹ phúc lợi (3.3*20%):	2.956.090.239
4	Trích quỹ khen thưởng VCQL:	130.332.000
5	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	105.534.000.000
	Cộng lợi nhuận phân phối	185.084.049.821
6	Lợi nhuận năm 2017 còn lại chưa phân phối:	30.380.172.264

Điều 6. Thông qua tiền lương của Người quản lý, thù lao của Người quản lý kiêm nhiệm năm 2018 và Kế hoạch tiền lương năm 2019.

a. Tiền lương của Người quản lý, thù lao của Người quản lý kiêm nhiệm năm 2018:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Quỹ lương thực hiện năm 2018	Tiền lương thực chi 12 tháng năm 2018	Tiền lương còn lại	Ghi chú
A	B	C	1	2=1*12 tháng	3	4=2-3	6
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		111.796.000	1.341.552.000	1.306.790.500	34.761.500	
1	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	24.844.000	298.128.000	290.448.700	7.679.300	
2	Lê Thị Bích Lợi	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.024.800	6.699.200	
3	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.040.500	6.683.500	
4	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	22.932.000	275.184.000	267.828.500	7.355.500	
5	Lâm Thanh Phú	Kế toán trưởng	20.066.000	240.792.000	234.448.000	6.344.000	
II	Quỹ thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 20% tiền lương của NQL chuyên trách)		22.931.000	222.432.000	177.946.000	44.486.000	
1	Trương Minh Trung	CTHĐQT	4.969.000	59.628.000	47.702.000	11.926.000	
2	Đỗ Thành Nghiệp	TVHĐQT	4.395.000	24.172.500	19.338.000	4.834.500	Công tác 5,5 tháng
3	Dương Tấn Phong	TVHĐQT	4.395.000	28.567.500	22.854.000	5.713.500	Công tác 6,5 tháng
4	Hoàng Quốc Hưng	KSV	4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
5	Trần Nguyễn Duy Sinh	KSV	4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
	Tổng cộng		134.727.000	1.563.984.000	1.484.736.500	79.247.500	

b. Kế hoạch tiền lương năm 2019

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Kế hoạch tiền lương năm 2019 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Điều 7. Chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Ủy quyền Tổng giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục và ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC).

Điều 8. Thông qua Tờ trình miễn nhiệm và bầu cử bổ sung Thành viên HĐQT.

- Miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đối với ông **Trương Minh Trung** kể từ thời điểm kết thúc ĐHĐCĐ ngày 14/6/2019.
- Bầu cử bổ sung 01 thành viên vào Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Điều 9. Thông qua Bầu bổ sung Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021

Thông qua danh sách ứng cử, đề cử chức danh Thành viên HĐQT như sau:

- Tên ứng viên: Lâm Thanh Phú
- Sinh ngày: 29/8/1971
- CMND: 072071001683 Do Cục Cảnh sát DKQL Cư trú và DLQG về Dân cư cấp ngày 30/11/2017.
- Địa chỉ thường trú: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Thông qua kết quả bầu cử bổ sung Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021, kết quả như sau:

Ông **Lâm Thanh Phú**, sinh ngày 29/8/1971, CMND: 072071001683, Do Cục Cảnh sát DKQL Cư trú và DLQG về Dân cư cấp ngày 30/11/2017 – Trúng cử Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên nhiệm kỳ 2016-2021.

Điều 10. Thông qua kết quả bầu Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên là

Điều 11. Nghị quyết này đã được đọc toàn văn trước cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên ngày 14/6/2019, được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỉ lệ tán thành là 100% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/6/2019.

Giao Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 thông qua tại Nghị quyết này và công bố thông tin theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- Cổ đông RTB;
- HĐQT, BKS, BTGD;
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH ĐOÀN**

Trương Minh Trung

Số : /BB-ĐHĐCĐCSTB

Tây Ninh, ngày 14 tháng 6 năm 2019

BIÊN BẢN

Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Giấy Chứng nhận ĐKDN số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21/12/2009, thay đổi lần thứ bảy, ngày 29/04/2016.

Thời gian: 8 giờ 00, thứ sáu ngày 14 tháng 6 năm 2019

Địa điểm: tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Tổ 2, ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh

PHẦN I: GIỚI THIỆU KHAI MẠC CUỘC HỌP

I. Giới thiệu thành phần tham dự Đại hội.

Ban tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên thực hiện nghi thức, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thành phần tham dự Đại hội, gồm có:

1. Về phía Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:

- Ông Trương Minh Trung – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn CNCSVN, kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao su Tân Biên

2. Đại diện cổ đông chiến lược:

- – Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh.

3. Về phía Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

- Ông Trương Văn Cư, Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty.
- Ông Đoàn Kim Chung, Thành viên HĐQT – P. Tổng giám đốc Công ty.
- Bà Lê Thị Bích Lợi, Thành viên HĐQT – P. Tổng giám đốc Công ty.
- Ông Dương Tấn Phong, Thành viên HĐQT – Giám đốc Nông trường CS Tân Hiệp.
- Ông Nguyễn Văn Sang, Trưởng Ban kiểm soát.
- Cùng các đại biểu là Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng phó các phòng nghiệp vụ, Giám đốc và phó giám đốc các đơn vị trực thuộc cùng các cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

II. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông:

- Người báo cáo: Ông Nguyễn Văn Sang – Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát.
- Nội dung báo cáo:

- Tổng số cổ đông mời tham dự: Toàn bộ 607 cổ đông có tên trong danh sách cổ đông chốt đến 16 giờ, ngày 17/5/2019, sở hữu 87.945.000 cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên .
- Cổ đông tham dự Đại hội: cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu cho cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đủ điều kiện để tiến hành Đại hội.

III. Bầu Đoàn Chủ tịch, Thư ký, Ban Kiểm Phiếu.

1. Đoàn Chủ tịch:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Văn Cư	TV.HĐQT-TGD
Bà Lê Thị Bích Lợi	TV.HĐQT-Phó TGD Cty.

2. Ban Thư ký:

Ông Bùi Thống Nhứt	Thư ký HĐQT
Ông Phạm Ngọc Tiến	Phó Trưởng phòng TCKT

3. Ban Kiểm Phiếu:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Huỳnh Duy Hiễn	Trưởng phòng KHĐT
Ông Tô Minh Trường	Trưởng phòng TTBV
Ông Mai Anh Văn	Kiểm soát viên Cty
Bà Nguyễn Trần Thiên Phúc	NV Phòng TCKT

Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua danh sách danh sách Đoàn Chủ tịch, Thư ký, Ban Kiểm Phiếu.

IV. Giới thiệu Chương trình Đại hội

Người thực hiện: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chức vụ: Thành viên Đoàn chủ tịch.

Đại hội nhất trí thông qua Chương trình Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

V. Thông qua Quy chế làm việc và Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử bổ sung Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021

Người báo cáo: Ông Trương Văn Cư – Chức vụ: Thành viên Đoàn chủ tịch.

Đại hội nhất trí thông qua Quy chế làm việc Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và Quy chế đề cử, ứng cử, bầu cử bổ sung Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021.

PHẦN II: NỘI DUNG ĐẠI HỘI

- Báo cáo Hội đồng quản trị - Người trình bày: Ông Trương Minh Trung – Chủ tịch HĐQT;
- Báo cáo Ban kiểm soát - Người trình bày: Ông Nguyễn Văn Sang – Trưởng Ban kiểm soát;
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2018 của Ban Tổng giám đốc - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2018 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Tờ trình Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2018 - Người trình bày: Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Tờ trình kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Tờ trình thông qua tiền lương của Chủ tịch HĐQT, thù lao của Thành viên HĐQT, lương của Trưởng BKS, thù lao của BKS năm 2018 và Kế hoạch năm 2019 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2019 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;
- Tờ trình miễn nhiệm và bầu cử bổ sung thành viên HĐQT - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc;

PHẦN III. Ý KIẾN CỦA CỔ ĐÔNG:

Cổ đông nêu các câu hỏi sau:

1.....

2.....

PHẦN IV. CỔ ĐÔNG BIỂU QUYẾT

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và các Tờ trình, Đại hội đồng cổ đông đã thảo luận và biểu quyết nhất trí thông qua nghị quyết với các nội dung như sau:

Nội dung 1: Thông qua báo cáo Hội đồng quản trị năm 2018 và Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019.

Phản biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 2: Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019:

Phản biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 3: Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2018.

Phần biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 4: Thông qua Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Phần biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 5: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018	215.464.222.085
2	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	64.639.266.626
3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương)	14.780.451.195
	Trong đó:	
	+ Trích quỹ khen thưởng (3.3*80%):	11.824.360.956
	+ Trích quỹ phúc lợi (3.3*20%):	2.956.090.239
4	Trích quỹ khen thưởng VCQL:	130.332.000
5	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ)	105.534.000.000
	Cộng lợi nhuận phân phối	185.084.049.821
6	Lợi nhuận năm 2017 còn lại chưa phân phối:	30.380.172.264

Phần biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 6: Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Kế hoạch SXKD năm 2019 với các chỉ tiêu chính như sau:

I. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG			
1.	Tổng diện tích cao su	ha	6.154,89
	- Diện tích cao su tái canh	ha	449,28
	- Diện tích cao su KTCB	ha	2.155,83
	- Diện tích vườn cây cao su khai thác	ha	3.549,78
	+ <i>Diện tích cao su Công ty tự khai thác</i>	ha	3.426,06
	+ <i>Diện tích cao su nhượng quyền khai thác</i>	ha	123,72
2.	Năng suất	tấn/ha	1,83
3.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	6.510
	- <i>Sản lượng Công ty tự khai thác</i>	tấn	6.300
	- <i>Sản lượng nhượng bán quyền khai thác</i>	tấn	210
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.500
5.	Sản lượng cao su thành phẩm	tấn	3.000
5.	Cao su chế biến	tấn	7.800
6.	Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	10.800
	+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	4.300
	+ Nội tiêu	tấn	6.500
II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ			
1.	Giá thành tiêu thụ bình quân	Triệu đồng/tấn	30,83
	<i>Trong đó: Giá thành mù Công ty khai thác</i>	Triệu đồng/tấn	30,00
2.	Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	32,58
	<i>Trong đó: Giá bán mù Công ty khai thác và thu mua</i>	Triệu đồng/tấn	33,00
3.	Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	507.122
	- Sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	351.900
	- Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	450
	- Hoạt động tài chính	Triệu đồng	2.000
	- Hoạt động khác (thanh lý vườn cây,..)	Triệu đồng	152.772
	+ <i>Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su</i>	Triệu đồng	150.242
4.	Tổng chi phí	Triệu đồng	336.897
5.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	170.225
	<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD cao su</i>	Triệu đồng	18.903
6.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	136.180
7.	Tỷ suất lợi nhuận		
	- <i>Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu</i>	%	33,57
	- <i>Lợi nhuận trước thuế/VĐL</i>	%	15,00
8.	Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	% / mệnh giá	8%
III. CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ			
1	Tổng nhu cầu vốn	Triệu đồng	240.762
1.1	Vốn đầu tư XDCB	Triệu đồng	44.227
	- Xây lắp	Triệu đồng	31.011
	<i>Trong đó: Đầu tư nông nghiệp</i>	Triệu đồng	23.256
	- Thiết bị	Triệu đồng	7.449
	- KTCB khác	Triệu đồng	1.844
	- Lãi vay XDCB	Triệu đồng	3.923
1.2	Trả nợ vay dài hạn ngân hàng	Triệu đồng	1.535

1.3	Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	195.000
	- Công ty CP Cao Su Tân Biên Kampong Thom	Triệu đồng	195.000
2.	Nguồn vốn:	Triệu đồng	240.762
2.1	Vốn chủ sở hữu:	Triệu đồng	217.123
2.2	Vốn vay:	Triệu đồng	11.117
2.3	Vốn khác (quỹ phúc lợi, quỹ PT KH&CN	Triệu đồng	12.522

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Kế hoạch sản xuất năm 2019 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận giao kế hoạch chính thức.

Phân biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 7: Thông qua tiền lương của Chủ tịch HĐQT, thù lao của Thành viên HĐQT, lương của Trưởng BKS, thù lao của BKS năm 2018 và kế hoạch tiền lương năm 2019.

1. Tiền lương và thù lao:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Quỹ lương thực hiện năm 2018	Tiền lương thực chi 12 tháng năm 2018	Tiền lương còn lại	Ghi chú
A	B	C	1	2=1*12 tháng	3	4=2-3	6
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		111.796.000	1.341.552.000	1.306.790.500	34.761.500	
1	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	24.844.000	298.128.000	290.448.700	7.679.300	
2	Lê Thị Bích Lợi	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.024.800	6.699.200	
3	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	21.977.000	263.724.000	257.040.500	6.683.500	
4	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	22.932.000	275.184.000	267.828.500	7.355.500	
5	Lâm Thanh Phú	Kế toán trưởng	20.066.000	240.792.000	234.448.000	6.344.000	
II	Quỹ thù lao của NQL không chuyên trách (bằng 20% tiền lương của NQL chuyên trách)		22.931.000	222.432.000	177.946.000	44.486.000	
1	Trương Minh Trung	CTHĐQT	4.969.000	59.628.000	47.702.000	11.926.000	
2	Đỗ Thành Nghiệp	TVHĐQT	4.395.000	24.172.500	19.338.000	4.834.500	Công tác 5,5 tháng
3	Dương Tấn Phong	TVHĐQT	4.395.000	28.567.500	22.854.000	5.713.500	Công tác 6,5 tháng
4	Hoàng Quốc Hưng	KSV	4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
5	Trần Nguyễn Duy Sinh	KSV	4.586.000	55.032.000	44.026.000	11.006.000	
	Tổng cộng		134.727.000	1.563.984.000	1.484.736.500	79.247.500	

2. Kế hoạch lương, thù lao của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Trưởng BKS, BKS, Thư ký HĐQT và Người được ủy quyền công bố thông tin năm 2019:

- Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, Người công bố thông tin năm 2019: Áp dụng theo Điều 16 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTĐ ngày 1/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, Người công bố thông tin năm 2019 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Phản biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 8: Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2018

Chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Ủy quyền Tổng giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục và ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC).

Phản biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 9: Tờ trình miễn nhiệm và bầu cử bổ sung Thành viên HĐQT.

- Miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đối với ông **Trương Minh Trung** kể từ thời điểm kết thúc ĐHĐCĐ ngày 14/6/2019.
- Bầu cử bổ sung 01 thành viên vào Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Phản biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Nội dung 10: Bầu bổ sung Thành viên HĐQT

Phân biểu quyết thông qua danh sách ứng cử, đề cử chức danh Thành viên HĐQT như sau:

Tên ứng viên: Lâm Thanh Phú

Sinh ngày: 29/8/1971

CMND: 072071001683 Do Cục Cảnh sát DKQL Cư trú và DLQG về Dân cư cấp ngày 30/11/2017.

Địa chỉ thường trú: Tô 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Phân biểu quyết:

- Tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không tán thành: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Không có ý kiến: cổ phần, chiếm % số cổ phần có quyền biểu quyết.

Tỷ lệ biểu quyết cụ thể:

Danh sách trúng cử	Tỷ lệ biểu quyết		
	Số phiếu bầu	Tỷ lệ	Kết quả
Thành viên HĐQT			

Nội dung 11: Công bố kết quả bầu Chủ tịch HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty

PHẦN V: THÔNG QUA BIÊN BẢN CUỘC HỌP

Người trình bày: Ông Phạm Ngọc Tiến đọc biên bản cuộc họp

Đại hội biểu quyết và nhất trí thông qua toàn văn Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 với 100 % số phiếu tán thành.

Biên bản này được lập thành 04 bản và được lưu tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Đại hội kết thúc 11 giờ 00 cùng ngày.

THƯ KÝ

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH ĐOÀN**